

e. Hệ thống phòng cháy chữa cháy

NMNĐ Vân Phong 1 được trang bị một Hệ thống phòng chống cháy hoàn chỉnh, chủ đầu tư sẽ thực hiện nghiêm túc các qui định về phòng cháy và chữa cháy, xây dựng các phương án dự phòng nhằm giải quyết các sự cố hỏa hoạn có thể xảy ra để giảm thiểu mức độ ảnh hưởng của các sự cố cháy nổ nhà máy đến môi trường.

4.3. Biện pháp giảm thiểu trong giai đoạn tháo dỡ

Các biện pháp giảm thiểu tác động trong giai đoạn này đối với các thành phần môi trường đất, nước, không khí cũng tương tự như đối với giai đoạn chuẩn bị và xây dựng. Ngoài ra, sẽ lập kế hoạch chi tiết cho các hoạt động tháo dỡ để đảm bảo an toàn trong quá trình thực hiện và giải quyết triệt để các vấn đề môi trường phát sinh.

V. Cam kết thực hiện

Về tổng thể Chủ đầu tư cam kết thực hiện nghiêm túc toàn bộ các biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường trong tất cả các giai đoạn của dự án và đảm bảo đáp ứng các quy định hiện hành của Việt Nam và IFC.

5.1. Đối với khí thải và không khí xung quanh

- Lắp đặt và vận hành bộ khử bụi tĩnh điện (ESP) có hiệu suất 99,5%, sử dụng SW-FGD để khử lưu huỳnh đạt hiệu suất khoảng 86,5%. để đáp ứng giới hạn cho phép theo tiêu chuẩn QCVN 22:2009/BTNMT – quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp nhiệt điện và Hướng dẫn của IFC. Ngoài ra, cũng áp dụng các công nghệ tiên tiến trên thế giới để giảm thiểu phát thải các chất ô nhiễm ra môi trường như hệ thống tuần hoàn khói thải, công nghệ đốt phát thải ít NOx...

- Trường hợp hệ thống khử bụi tĩnh điện (ESP) gặp sự cố hoặc hỏng, nhà máy giảm tải hoặc ngừng hoạt động.

- Ống khói được xây dựng có độ cao 240m và trên ống khói có lắp hệ thống quan trắc khí thải tự động.

- Sử dụng công nghệ lò đốt trên tới hạn với hiệu suất nhiệt tinh đạt trên 41,15% và tổng khoảng 44,29% để tiết kiệm nhiên liệu và giảm thiểu lượng chất ô nhiễm phát thải ra môi trường.

5.2. Tiếng ồn và độ rung

- Do hiện nay mức ồn nền ở một số điểm trong khu vực dự án cao hơn các giá trị quy định trong QCVN 27:2010/BTNMT – quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn. Do vậy, Chủ đầu tư cam kết không làm mức ồn ở khu dân cư gần nhất vượt quá giá trị cho phép. Chủ đầu tư cam kết các vấn đề về độ rung tuân thủ đúng quy định trong QCVN 27:2010/BTNMT – quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

- Chủ đầu tư cam kết lựa chọn các thiết bị, máy móc đạt tiêu chuẩn của Bộ Y tế TCVN 3733/2002/QĐ-BYT (quyết định về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động).

5.3. Nước thải

- Trong giai đoạn chuẩn bị và xây dựng, nước thải từ các lán trại công nhân sẽ được thu gom và xử lý đạt QCVN 14:2009/BTNMT – quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt trước khi thải ra môi trường.

- Trong giai đoạn vận hành: nước thải trong quá trình sản xuất của dự án sẽ được xử lý bằng hệ thống xử lý nước thải hiện đại (công suất 300m³/h) đảm bảo các quy định trong QCVN 40:2011/BTNMT (cột B, Kq = 1, Kf = 1) – quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công

nghiệp và hướng dẫn của IFC.

- Bùn từ bể lắng sẽ được thu gom, làm khô bằng hệ thống lọc áp lực sau đó được thải ra bãi thải xi nhằm đảm bảo các quy định trong QCVN 50:2013/BTNMT - quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước.

- Thu gom nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh, nhà bếp và khu văn phòng .v.v... và xử lý qua hệ thống bể yếm khí/tự hoại nhiều ngăn và không thải ra môi trường nước xung quanh dự án mà để tự ngấm vào đất hoặc được đưa vào hệ thống rãnh thải nước mưa. Trong trường hợp xả nước thải sinh hoạt vào môi trường nước xung quanh, chất lượng nước thải sẽ phải đảm bảo đạt các quy định trong QCVN 14:2008/BTNMT, cột B, K =1 - quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.

- Nước thải làm mát được thải qua hệ thống kênh nằm ở phía tây bắc của nhà máy với khoảng cách đảm bảo để không xảy ra hiện tượng quần nước nóng trong khu vực. Thiết kế bình ngưng đảm bảo nhiệt độ nước làm mát không vượt quá 7°C so với nước đầu vào.

- Xây dựng hệ thống thu gom nước mưa và nước chảy tràn bề mặt để đạt quy định của nhà nước đề ra.

5.4. Chất thải rắn

- Ký hợp đồng với các đơn vị chức năng của thị xã Ninh Hòa, xã Ninh Phước để thu gom và xử lý tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt khoảng 125 kg/ngày tương đương với 45,63 tấn/năm.

- Chuyên trở tro xỉ ra bãi thải bằng xe tải có nắp đậy kín thùng xe, xe được vệ sinh trước khi ra khỏi nhà máy. Lồng bãi thải xỉ được trải lớp màng chống thấm HDPE. Nước mưa chảy từ các triền núi xuống sẽ được thu gom và xử lý qua hệ thống xử lý nước thải. Trang bị hệ thống dàn phun âm xỉ để giảm thiểu tối đa lượng bụi phát tán ra môi trường. Bãi xỉ được phân ô từng ô xỉ sẽ được phủ từng lớp lèn chặt để chống bụi. Quanh bãi xỉ được trồng cây để tạo cảnh quan, chắn gió và hạn chế bụi. Ngoài ra, bố trí các giếng quan trắc chất lượng đất, nước trong khu vực bãi xỉ.

5.5. Chất thải nguy hại

Chủ đầu tư sẽ ký hợp đồng với các đơn vị chức năng của địa phương để thu gom và xử lý 100% lượng chất thải nguy hại gồm giẻ lau thấm dầu mỡ, cặn dầu, hóa chất, bùn thải.... Loại chất thải này sẽ được quản lý và kiểm soát theo đúng Thông tư 12/2011/TT-BTNMT về quản lý chất thải nguy hại.

5.6. Các cam kết khác

- Thực hiện tốt công tác kiểm tra định kỳ và các biện pháp quản lý hạn chế các sự cố về môi trường như cháy nổ, hồng học thiết bị xử lý môi trường, tai nạn lao động ... gây tác động xấu đến môi trường sinh thái, mất an toàn cho nhà máy và cho nhân viên vận hành.

- Thiết kế hệ thống phòng cháy chữa cháy theo đúng qui định kỹ thuật của Việt Nam.

- Diện tích cây xanh trong nhà máy đảm bảo lớn hơn 21% tổng diện tích dự án bao gồm cả NMNĐ Vân Phong 2.

- Lắp đặt hệ thống thông gió và điều hoà không khí đảm bảo độ thông thoáng cho cán bộ công nhân viên đáp ứng tiêu chuẩn về vệ sinh lao động theo quyết định 3733/2002/QĐ-BYT của Bộ Y tế.

- Nhà máy sẽ thực hiện tốt công tác quan trắc và quản lý môi trường hàng năm.

- Hỗ trợ nhân dân trong diện bị di dời xây dựng cơ sở hạ tầng tốt tại khu vực tái định cư để giúp họ ổn định cuộc sống tuân thủ theo các qui định và chính sách của Nhà nước hiện hành.

- Vấn đề giải quyết việc làm đối với người dân mất đất canh tác và người lao động, Chủ đầu tư sẽ sử dụng tối đa lực lượng lao động địa phương tham gia vào dự án ở cả giai đoạn xây dựng và vận hành nhà máy.
- Chủ đầu tư sẽ xây dựng khu CBCNV đáp ứng đầy đủ yêu cầu sinh hoạt gồm hệ thống điện, nước, thoát nước, đường giao thông, trung tâm văn hóa...
- Trong trường hợp NMNĐ Vân Phong 1 xảy ra sự cố gây ảnh hưởng đến sức khỏe người dân và hệ sinh thái, nhà máy sẽ bồi thường thiệt hại theo giá trị thiệt hại được xác định bởi pháp luật.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHIẾU ĐIỀU TRA KINH TẾ - XÃ HỘI

Công trình: NMNĐ Vân Phong 1

1. KHU VỰC ĐIỀU TRA

- Tên khu vực điều tra: Xã Ninh Phước, thị xã Ninh Hòa
- Tổng số hộ dân: 1.552 Tổng số Nhân khẩu: 6.822 người. Nam: 49 (%); Nữ: 51 (%)
- Bình quân: 0,4 người/hộ. Mật độ dân số: 186 người/km²
- Thành phần dân tộc: Kinh 99,8 (%); Khác (ghi rõ tên dân tộc): Dã tộc Thạch, Mạ, Chăm 0,2 (%)
- Tỷ lệ tăng dân số trung bình (5 năm) gần đây: 1,2 (%)
Số người trong độ tuổi lao động: 4.135 (người); Nam: 2.173 Nữ: 2.262
Số người tàn tật/người già (hưởng chế độ trợ cấp xã hội): 156 (người)

2. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT

- Tổng diện tích đất tự nhiên: 3.659,83 (ha); Đất ở: 20.224 (ha); Đất nông nghiệp: 1.531,036 (ha);
Đất công nghiệp: Không (ha); Nuôi trồng thủy sản: 63,69 (ha); Đất dịch vụ: Không (ha);
Đất công cộng: 48,241 (ha); Rừng tự nhiên: 988,03 (ha); Rừng trồng: 500 (ha);
Đất khác: Không (ha)

3. ĐIỀU KIỆN KINH TẾ

- Mức thu nhập bình quân/hộ: 06 triệu VNĐ/tháng; Số hộ thu nhập cao: 40 (hộ) chủ yếu từ: Nông nghiệp
- Số hộ thu nhập thấp: 124 Mức thu nhập: 0,2 triệu VNĐ/hộ/tháng
- Tỷ lệ hộ nghèo: 8,1% 44 (hộ).
- Tỷ lệ người khuyết tật/ người già mất sức lao động: 86

- Số hộ làm nông nghiệp: 1080;

- Sản phẩm nông nghiệp chính:

+ Loại cây: Thạch, tại

Năng suất cây trồng: 10 tấn / ha

Thu nhập từ cây trồng/năm: 150 triệu VNĐ / ha / năm (tính chủ yếu)

+ Vật nuôi: trâu, bò, heo, gà, vịt

Năng suất vật nuôi:

Thu nhập từ vật nuôi/năm: 50 triệu VNĐ / năm

- Số hộ tham gia nuôi trồng thủy sản: Trên đất 18 (hộ) Trên biển 15 (hộ)

+ Sản phẩm chính: Nước sả, trứng, tôm, cua, thịt (sủi heo), tôm giống

+ Sản lượng/năm: 700 tấn / năm

+ Thu nhập từ nuôi trồng thủy/hải sản/năm: 200 triệu VNĐ / ha / năm

- Số hộ đánh bắt thủy/hải sản: 205 (hộ)

+ Sản lượng đánh bắt thủy/hải sản/năm: 745 tấn / năm

+ Thu nhập từ nuôi trồng thủy/hải sản/năm: 50 triệu VNĐ / ha / năm

- Số người làm việc trong các công ty, xí nghiệp công nghiệp tại địa phương: 66 người

- Loại hình công nghiệp thế mạnh: Công nghiệp sắn

Thu nhập từ các hoạt động công nghiệp/năm: 60 triệu VNĐ / người / năm

- Số người làm trong ngành dịch vụ: 70 người;
Loại dịch vụ: Du lịch và mua bán

Thu nhập từ dịch vụ/năm: 48 triệu VNĐ / người / năm

- Số người làm việc trong các ngành khác: 37 người

4. CƠ SỞ HẠ TẦNG

- Số lượng các doanh nghiệp/cơ quan nhà nước: 01 doanh nghiệp, 01 cơ quan nhà nước (cơ sở)

- Số cơ sở Trường học: Mẫu giáo: 01 Tiểu học: 01 PTCS: 01 PTHH: 01

- Số học sinh: Mẫu giáo: 276 Tiểu học: 632 PTCS: 282 PTHH: 01

- Số cơ sở nhà máy, xí nghiệp công nghiệp: 01

- Số cơ sở Bệnh viện: Trung tâm y tế: 01 Trạm y tế: 01 Tổng số giường bệnh: 06

- Tổng số cán bộ y tế: 05 Bác sỹ: 01 Y tá: 01 Hộ lý: 01 Khác: 03 (02 hộ 01 dược)

- Các bệnh mãn tính phổ biến: 01

- Nơi khám: Bệnh viện tỉnh ; Trung tâm y tế huyện ; Trạm y tế xã ; Khác (ghi rõ): 01

- Số cơ sở Chợ: 01 Nhà văn hoá: 01 Công viên vui chơi: Không Sân thể thao: Không

- Nghĩa trang: 01 tổng số ngôi mộ: 500 ngôi mộ

- Đình: 01 chùa: 01 nhà thờ: Không khác: 01 Miếu làng

- Hạ tầng:
+ Tổng số km đường giao thông: 32 Đường nhựa: 10 km (%) Đường cấp phối: 03 km (%) Đường bê tông: 15 km (%) Đường lát gạch: 0 km (%) Đường đất: 04 km (%)

- Số hộ dân được cấp điện: 100%

- Hệ thống xử lý và cấp nước: Không

- Bãi thu gom rác: Bãi Thu gom rác (rất 3.000 m²)

- Hệ thống thu gom xử lý nước thải: Không

5. TIÊU THỤ NƯỚC

Số hộ dân được cấp nước máy cho sinh hoạt: Không (hộ); Chiếm: 0% / huyện hoặc xã

Nếu không có nước máy: + Dùng nước giếng chiếm 100% / huyện hoặc xã

+ Nước sông/hồ/ao chiếm 0% / huyện hoặc xã

+ Khác (ghi rõ): 0% / huyện hoặc xã

6. QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN

Khu vực điều tra có nằm trong Quy hoạch/Định hướng phát triển kinh tế - xã hội nào không: Có Không

Tên Quy hoạch/Định hướng: Tổng hợp các loại năm 2010 - 2015

Năm Quy hoạch/Định hướng: 2010 - 2015 Tầm nhìn Quy hoạch/Định hướng đến năm: 2015

7. KIẾN NGHỊ ĐỐI VỚI DỰ ÁN VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI ĐỊA PHƯƠNG

7.1. Đồng ý xây dựng NMNĐ: Có ; Không

7.2. Kiến nghị:

Ngày tháng năm 2014

Người điều tra

Chứng nhận của chính quyền địa phương



CHỦ TỊCH

Lã Thị Dù

l

18

DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG NHÀ MÁY NHIỆT ĐIỆN VĂN PHONG 1

PHIẾU ĐIỀU TRA KHẢO SÁT KINH TẾ XÃ HỘI VÀ TÀI SẢN ẢNH HƯỞNG

Ngày điều tra: 12/1/2014

Họ tên người được hỏi:

Nguyễn Xuân Long

A. THÔNG TIN CƠ BẢN VỀ DÂN SỐ XÃ HỘI HỘ GIA ĐÌNH

1. Họ và tên chủ hộ: Ng. Xuân Long, Tuổi 50, Giới tính (1=Nam; 2=Nữ) [1]

Địa chỉ: Thôn/xóm/ấp: Thôn Yên Xã: Ninh Phước TX Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa

1.1 Phân loại hộ gia đình: [0] (1= Nghèo; 2= Cận nghèo; 3= Thoát nghèo)

1.2 Số nhân khẩu trong hộ (chỉ bao gồm những người ăn chung, ở chung): 5 người

1.3 Hộ thuộc đối tượng gia đình chính sách, hưởng trợ cấp xã hội: [0]

(1=Hộ có phụ nữ là chủ hộ đơn thân; 2=Dân tộc thiểu số; 3= Người khuyết tật; 4=Thương bệnh binh; 5=Liệt sĩ; 6=Người già neo đơn; 7=Hộ gia đình chính sách xã hội; 8=Bà mẹ Việt Nam anh hùng)

2. Thu nhập bình quân của chủ hộ: 2,5 triệu VND/tháng

B. KHẢO SÁT KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ẢNH HƯỞNG

1. Thành phần hộ gia đình (kể cả chủ hộ)

STT	Họ và tên	Giới tính 1=Nam 2=Nữ	Quan hệ với chủ hộ 0=chủ hộ 1=Chồng/Vợ 2=Cha/Mẹ 3=Con trai/Con gái 4=Con rể/Con dâu 5=Cháu ruột 6=Cháu họ (trai/gái) 7=Quan hệ khác	Tuổi	Dân tộc 1=Kinh 2=Mường 3=Khme 4=Chăm 5=Khác	Nghề nghiệp chính 1= Nông nghiệp 2= Đi biển 3= Nuôi trồng thủy hải sản 4= Làm muối 5= Chế biến thủy hải sản 6= Bán hàng 7= Chăn nuôi 8= Nhà hàng, cửa hàng ăn 9= Công nhân nhà máy, xưởng SX 10= Cán bộ, nhân viên nhà nước 11= Làm cho công ty tư nhân 12= Làm cho lĩnh vực vận tải 13= Học sinh, sinh viên 14= Phục vụ công việc nhà 15= Làm thuê 16= Hưu trí 17= Khác	Nghề nghiệp phụ	Trình độ học vấn (từ 7 tuổi trở lên) 0=Mù chữ 1=Cấp 1 2=Cấp 2 3=Chưa tốt nghiệp cấp 3 4=Cấp 3 5=Trung cấp, CĐ 6=Đại học, Trên ĐH 7=Khác	Thu nhập bình quân của thành viên
2	Lê Thị Hoàn	2	2	50	1	1		2	
3	Nguyễn Xuân Hạ	1	3	23	1	1		9	
4	Nguyễn Xuân Anh	1	3	27	1	1		4	
5	Nguyễn Thị Mai	2	3	23	1	1		1	
6									
7									
8									

1

2. Điều kiện sống hộ gia đình

2.1 Thu nhập của hộ

	Nguồn	VNĐ/tháng	VNĐ/năm
a.	Chính	21 ^{tr}	252 ^{tr}
b.	Phụ	0	0
c.	Tổng (tất cả các nguồn)	21 ^{tr}	252 ^{tr}

2.2 Chi tiêu của hộ

	Chi tiêu	VNĐ/tháng	VNĐ/năm
1	Ăn uống, sinh hoạt	4 ^{tr}	48 ^{tr}
2	Chăm sóc sức khỏe	500.000 đ	6 ^{tr}
3	Giáo dục	0	0
4	Đi lại	500.000 đ	6 ^{tr}
5	Lễ hội, tôn giáo/ Xã hội	0	0

2.3. Nguồn thu nhập chính/lớn nhất của hộ gia đình từ?

- | | | | |
|--------------------------|-------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| 1) Nông nghiệp | <input checked="" type="checkbox"/> | 2) Đi biển, | <input type="checkbox"/> |
| 3) Nuôi trồng thủy sản | <input type="checkbox"/> | 4) Làm muối, | <input type="checkbox"/> |
| 5) Chế biến thủy hải sản | <input type="checkbox"/> | 6) Nhà hàng, cửa hàng ăn | <input type="checkbox"/> |
| 7) Công nhân nhà máy | <input type="checkbox"/> | 8) Lương | <input type="checkbox"/> |
| 9) Chăn nuôi | <input type="checkbox"/> | 10) Vận tải | <input type="checkbox"/> |
| 11) Làm thuê | <input type="checkbox"/> | 12) Buôn bán/bán lẻ | <input type="checkbox"/> |

2.4. Người chịu trách nhiệm cho nguồn thu nhập chính của gia đình?

- | | |
|--|-------------------------------------|
| 1) Chủ hộ | <input type="checkbox"/> |
| 2) Chủ hộ+Vợ/chồng | <input checked="" type="checkbox"/> |
| 3) Chủ hộ+Vợ/chồng+Con cái đã trưởng thành | <input checked="" type="checkbox"/> |
| 4) Con cái đã trưởng thành | <input type="checkbox"/> |
| 5) Khác | <input type="checkbox"/> |

2.5. Nguồn thu nhập phụ của hộ gia đình từ? *ko*

- | | | | |
|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| 1) Nông nghiệp | <input type="checkbox"/> | 2) Đi biển, | <input type="checkbox"/> |
| 3) Nuôi trồng thủy sản | <input type="checkbox"/> | 4) Làm muối, | <input type="checkbox"/> |
| 5) Chế biến thủy hải sản | <input type="checkbox"/> | 6) Nhà hàng, cửa hàng ăn | <input type="checkbox"/> |
| 7) Công nhân nhà máy | <input type="checkbox"/> | 8) Lương | <input type="checkbox"/> |
| 9) Chăn nuôi | <input type="checkbox"/> | 10) Vận tải | <input type="checkbox"/> |
| 11) Làm thuê | <input type="checkbox"/> | 12) Buôn bán/bán lẻ | <input type="checkbox"/> |

3. Tiếp cận các tiện ích sinh hoạt hộ gia đình

3.1. Nguồn nước chính dùng để uống/ nấu ăn

- | | | | |
|----------------------|-------------------------------------|----------------|-------------------------------------|
| 1) Giếng đào | <input checked="" type="checkbox"/> | 2) Giếng khoan | <input type="checkbox"/> |
| 3) Nước máy | <input type="checkbox"/> | 4) Nước mưa | <input type="checkbox"/> |
| 5) Sông suối, ao, hồ | <input type="checkbox"/> | 6) Nước đi mua | <input checked="" type="checkbox"/> |
| 7) Nước khe núi | <input type="checkbox"/> | 8) Khác | <input type="checkbox"/> |

3.2. Điều kiện vệ sinh

- | | | | |
|------------------------|-------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| 1) Hố xí | <input type="checkbox"/> | 3) Nhà vệ sinh công cộng | <input type="checkbox"/> |
| 2) Nhà vệ sinh tự hoại | <input checked="" type="checkbox"/> | 4) Không có nhà vệ sinh | <input type="checkbox"/> |

3.3. Năng lượng chính dùng thắp sáng của hộ gia đình?

1

3.4. Năng lượng chính dùng để nấu ăn của hộ gia đình? (Được phép chọn hơn 1 lựa chọn).

- | | | | |
|-------------|-------------------------------------|----------|--------------------------|
| 1) Điện | <input type="checkbox"/> | 5) Bioga | <input type="checkbox"/> |
| 2) Ga | <input checked="" type="checkbox"/> | 6) Khác | <input type="checkbox"/> |
| 3) Than củi | <input type="checkbox"/> | | |
| 4) Dầu lửa | <input type="checkbox"/> | | |

4. Tài sản của hộ gia đình

4.1. Máy móc thiết bị nông nghiệp

- | | | |
|--------------------------|--------------------------|-----------------|
| 1) Máy cày | <input type="checkbox"/> | Số lượng: |
| 2) Máy kéo | <input type="checkbox"/> | Số lượng: |
| 3) Máy gặt | <input type="checkbox"/> | Số lượng: |
| 4) Máy móc thiết bị khác | <input type="checkbox"/> | Số lượng: |

4.2. Thiết bị phục vụ kinh doanh

- | | | |
|------------------------------|--------------------------|-----------------|
| 1) Tủ kính | <input type="checkbox"/> | Số lượng: |
| 2) Bàn ghế | <input type="checkbox"/> | Số lượng: |
| 3) Xe đẩy | <input type="checkbox"/> | Số lượng: |
| 4) Máy fax, máy tính, máy in | <input type="checkbox"/> | Số lượng: |
| 5) Thiết bị khác | <input type="checkbox"/> | Số lượng: |

4.3. Phương tiện vận tải

- | | | |
|-----------------------------|-------------------------------------|------------------|
| 1) Ô tô | <input type="checkbox"/> | Số lượng: |
| 2) Xe máy | <input checked="" type="checkbox"/> | Số lượng: 2..... |
| 3) Xe đạp | <input type="checkbox"/> | Số lượng: |
| 4) Xe tải | <input type="checkbox"/> | Số lượng: |
| 5) Phương tiện vận tải khác | <input type="checkbox"/> | Số lượng: |

4.4. Thiết bị nhà bếp (chính)

- | | | |
|----------------------------|-------------------------------------|------------------|
| 1) Bếp gas | <input checked="" type="checkbox"/> | Số lượng: 1..... |
| 2) Bếp điện | <input type="checkbox"/> | Số lượng: |
| 3) Nồi cơm điện | <input checked="" type="checkbox"/> | Số lượng: 1..... |
| 4) Thiết bị nấu nướng khác | <input type="checkbox"/> | Số lượng: |

4.5. Thiết bị gia dụng khác

- | | | |
|-------------------------------------|-------------------------------------|------------------|
| 1) Máy giặt | <input type="checkbox"/> | Số lượng: |
| 2) Tủ lạnh | <input checked="" type="checkbox"/> | Số lượng: 1..... |
| 3) Đài | <input type="checkbox"/> | Số lượng: |
| 4) Đầu DVD | <input type="checkbox"/> | Số lượng: |
| 5) Tivi | <input checked="" type="checkbox"/> | Số lượng: 1..... |
| 6) Thiết bị điện tử, điện lạnh khác | <input type="checkbox"/> | Số lượng: |

4.6. Tình trạng chung của nhà cửa

- | | | | |
|---------------|--------------------------|-----|-------------------------------------|
| 1) Rất tốt | <input type="checkbox"/> | Tốt | <input checked="" type="checkbox"/> |
| 2) Trung bình | <input type="checkbox"/> | Kém | <input type="checkbox"/> |

4.7. Tình trạng chung của các đồ nội thất trong nhà như bàn ghế, tủ....?

- | | | | |
|---------------|--------------------------|-----|-------------------------------------|
| 1) Rất tốt | <input type="checkbox"/> | Tốt | <input checked="" type="checkbox"/> |
| 2) Trung bình | <input type="checkbox"/> | Kém | <input type="checkbox"/> |

5. Các loại bệnh phổ biến trong cộng đồng (nêu tên bệnh)

- | | | | |
|----------------|--------------------------|-------------------|--------------------------|
| 1) Cúm | <input type="checkbox"/> | 2) Nấm chân tay | <input type="checkbox"/> |
| 3) Cúm | <input type="checkbox"/> | 4) Viêm gan | <input type="checkbox"/> |
| 5) Bệnh hô hấp | <input type="checkbox"/> | 6) Nhiễm chất độc | <input type="checkbox"/> |
| 7) Sốt rét | <input type="checkbox"/> | 8) Khác | <input type="checkbox"/> |
| 9) Bệnh tả | <input type="checkbox"/> | 10) Không trả lời | <input type="checkbox"/> |

C. TÁC ĐỘNG CỦA DỰ ÁN VỀ THU HỒI ĐẤT

1. Hiện trạng sử dụng đất của gia đình

Sử dụng đất (Đánh số vào ô vuông bên cạnh để phân loại đất)		Đánh giá tác động thu hồi ở từng thửa		Tình trạng sử dụng (Đánh số theo qui định sau)	Tình trạng pháp lý (Ghi số theo mã hóa sau)	Loại ảnh hưởng	
Từ bán đồ số	Số hiệu thửa và loại đất (ghi số hiệu thửa ở cột thửa và mã loại đất ở bên cạnh) 1=Đất ở 2=Đất cây lâu năm 3=Đất cây hàng năm 4=Nuôi trồng thủy sản 5=Đất làm muối 6=Đất phi nông nghiệp 7=Đất khác (ghi rõ)	Tổng diện tích hiện có (m ²) <i>(kể cả đất trong và ngoài khu vực dự án)</i>	Diện tích mất (m ²)	Mức độ ảnh hưởng. (1=Một phần; 2=Toàn bộ)	1 Chủ đất và đang sử dụng đất 2 Chủ đất nhưng cho người khác SD 3 Thuê của nhà nước; 4 Thuê, mượn người khác 5 Bỏ rãnh cho 6 Khai hoang 7 Khác (ghi rõ)	1 Có sổ đỏ 2 Chưa có sổ đỏ, có giấy tờ hợp lệ 3 Không có giấy tờ gì 4 Đang hợp thức hóa 5 Đang tranh chấp 6 Có hợp đồng thuê 7 Khl/có H/dồng thuê 8 Khác (ghi rõ)	1 Vĩnh viễn 2 Tam thời
	Thửa ___ 1	932	932	2	1	1	1
	Thửa ___						
	Thửa ___						
	Thửa ___						
	Thửa ___						
Tổng toàn bộ							

2. Nhà ở trên đất bị ảnh hưởng

Cấp nhà ở	Diện tích toàn bộ (m ²)	Hiện trạng sử dụng		Tình trạng pháp lý	Mức độ ảnh hưởng (m2)	
		Mã số sử dụng	Hộ KD có giấy phép không (đối với hiện trạng sử dụng là 4 và 5)		Tổng diện tích A/hưởng (m2)	
1. Biệt thự 2. Nhà 1 tầng, tường xây 100, quét vôi, nền xi măng, lợp tole, ngói 3. Nhà 1 tầng, tường xây 100-200, lợp gạch, kết cấu BTCT hoàn chỉnh 4. Nhà 2 tầng, sàn gỗ vách ván, tole, vật liệu thường 5. Nhà 2 tầng, tường gạch chịu lực, mái BTCT, nền gạch, hoàn chỉnh 6. Nhà trên 3 tầng, tường gạch chịu lực, mái BTCT, nền gạch, hoàn chỉnh 7. Nhà tạm 8. Khác (ghi rõ)		1. Đang ở 2. Cho thuê 3. Đang ở và kết hợp cho thuê 4. Đang ở và kết hợp buôn bán 5. Đang kinh doanh buôn bán	1. Có 2. Không	1. Có giấy CN sở hữu 2. Không có giấy CN-SH 3. Đang hợp thức hóa 4. Chỉ có giấy phép X/dựng 5. Không có giấy phép XD 6. Không có giấy tờ gì cả 7. Đang thuê	1. Một phần 2. Toàn bộ	
3	71	1		1	71	2
2	52	1		1	52	2

3. Thông tin các căn nhà nằm ngoài vùng dự án (nếu có):

- 3.1. Không
- 3.2. Có

l

Vật kiến trúc hoặc công trình xây dựng khác trên đất bị ảnh hưởng (độc lập ngoài nhà)

Loại kiến trúc	Loại công trình (gạch chân về đặc điểm công trình ở từng mục)	Đơn vị tính	Khối lượng
1. Bếp	1. Nhà tạm 2. Cấp 4	m ²	
2. Chuồng trại gia súc	1. Nhà tạm 2. kiên cố	m ²	
3. Đồng hồ điện		Cái	1
4. Đồng hồ nước		Cái	
5. Điện thoại	Chỉ ghi loại có dây	Cái	
6. Hàng rào	1. Gạch ✓ 2. Thép gai hoặc gỗ	m ²	193
7. Cổng	1. Sắt-Thép 2. Xây tường ✓ 3. Gỗ/tre	m ²	2
8. Nhà vệ sinh, nhà tắm (xây rời)	1. Nhà tạm 2. Kiên cố ✓	m ²	2
9. Mộ đất	1. Đã cải táng 2. Chưa cải táng	Ngôi	
10. Mộ xây	1. Đã cải táng 2. Chưa cải táng	Ngôi	
11. Giếng nước	1. Khoan 2. Đào ✓	Giếng	1
12. Bồn chứa nước	1. Xi măng 2. Inox 3. Nhựa	m ³	
13. Ống nước	1. Đường kínhΦ= ??	md	
14. Sân phơi (Chỉ ghi nếu làm bằng gạch hoặc xi măng)	1. Lát gạch 2. Xi măng ✓	m ²	47
3. Ao cá		m ²	
4. Loại khác (ghi rõ loại tài sản và mức độ ảnh hưởng để có thể tính bồi thường)			

4. Ảnh hưởng kinh doanh độc lập ngoài nhà (trong khu vực dự án)

5.1. 1. Có [] Nếu có hỏi tiếp các câu phụ bên dưới.

5.2. 2. Không []

5.3. Hình thức kinh doanh: [] (1=Công ty; 2=Cổ đông; 3=Hộ gia đình)

5.3.1. Đăng kí kinh doanh; 1. Có [] 2. Không []

5.3.2. Loại hình kinh

doanh:.....

5. Hoa màu, cây trồng, vật nuôi trên đất bị ảnh hưởng

(Ghi rõ số lượng, chủng loại, quy cách đường kính gốc đối với cây lâu năm/cây lấy gỗ; chiều cao đối với cây cảnh; năng suất, sản lượng, thời điểm thu hoạch đối với thủy sản, mật độ cây trồng trên diện tích theo hướng dẫn và thông báo của Sở Tài chính. Riêng cây trồng trong chậu không kê khai)

Tên cây cối hoa màu	Loại cây trồng/vật nuôi (ghi rõ tên từng loại)	Đơn vị tính	Khối lượng
1. Cây hàng năm, hoa màu			
2. Cây lấy gỗ, cây bóng mát (Ghi các loại cây chính)			
3. Cây ăn quả, cây công nghiệp các loại (Ghi các loại cây chính)			
Mít		Cây	1
Xoài		Cây	1
Cóc		Cây	1
Mãng Cầu		Cây	07
Đu Đủ		Cây	02
4. Vật nuôi trong ao (ghi rõ loại và ước tính số lượng)			

C. CÂU HỎI THAM VẤN

1. Nếu bị ảnh hưởng (thu hồi) đất nông nghiệp hoặc đất sản xuất khác, gia đình sẽ lựa chọn phương án bồi thường nào? (Chỉ hỏi những hộ bị ảnh hưởng đất sản xuất)
 - 1.1. Muốn nhận đất-đổi-đất thay thế (nếu có)
 - 1.2. Bồi thường đất bằng tiền mặt
 - 1.3. Chưa quyết định
2. Nguyên vọng của gia đình về các chương trình chuyển đổi nghề, tạo việc làm, phục hồi thu nhập?
 - 2.1. Tham gia đào tạo nghề
 - 2.2. Nhận tiền mặt và tự lo việc làm
 - 2.3. Tham gia các chương trình tạo việc làm do dự án tổ chức
 - 2.4. Chưa quyết định
3. Diện tích đất thổ cư còn lại ngoài khu vực dự án của gia đình có đủ để xây dựng lại nhà không? (Chỉ hỏi những hộ bị ảnh hưởng đất thổ cư)
 - 1- Có
 - 2- Không
4. Nguyên vọng tái định cư (Chỉ hỏi những hộ bị ảnh hưởng đất thổ cư)
 - 4.1. Gia đình tự lo tái định cư
 - 4.2. Nhận đất tái định cư của dự án, gia đình tự xây nhà
 - 4.3. Nhận đất tái định cư và nhà do dự án xây dựng
 - 4.4. Chưa quyết định
5. Gia đình dự định sử dụng tiền bồi thường đất như thế nào?
 - 5.1. Xây hoặc sửa chữa lại nhà cửa
 - 5.2. Mua đất mới
 - 5.3. Mua tài sản khác ; Tên tài sản _____
 - 5.4. Đầu tư vào kinh doanh nhỏ
 - 5.5. Gửi tiết kiệm ở ngân hàng
 - 5.6. Chi cho việc học của con cái
 - 5.7. Đầu tư sản xuất nông nghiệp/chăn nuôi
 - 5.8. Dự định khác ; Mô tả _____
6. Hiện tại gia đình có kế hoạch sẽ thay thế sản xuất/thu nhập từ đất nông nghiệp và/hoặc phục hồi kinh doanh do thu hồi đất cho dự án không?
 - 6.1. 2. Không:
 - 6.2. 1. Có: Nếu có, sẽ làm gì?:
 - 6.2.1. Mua đất nông nghiệp mới để sản xuất/chăn nuôi
 - 6.2.2. Tái lập cơ sở kinh doanh ở nơi mới
 - 6.2.3. Chuyển sang buôn bán, dịch vụ
 - 6.2.4. Mở cửa hàng nhỏ
 - 6.2.5. Làm thủ công
 - 6.2.6. Tìm việc mới Hỏi tiếp câu 7
 - 6.2.7. Khác Mô tả _____
7. Nếu dự định tìm việc mới, thì hộ gia đình muốn lựa chọn nghề nào? Lý do (ghi cụ thể)
.....
.....
.....
8. Gia đình đã biết những thông tin nào về dự án?
 - 8.1. Các thông tin chung chung.
 - 8.2. Thông tin về địa điểm khu TĐC
 - 8.3. Thông tin về giá cả bồi thường
 - 8.4. Thông tin về thời gian tiến hành bồi thường GPMP

9. Gia đình biết thông tin từ nguồn nào?

- 9.1. Từ việc tham gia họp tại xã
- 9.2. Từ cán bộ dự án triển khai thiết kế
- 9.3. Từ việc công bố thông tin
- 9.4. Từ các phương tiện thông tin đại chúng khác
- 9.5. Từ các nguồn khác..... Ghi cụ thể

10. Gia đình cho ý kiến về dự án và khu tái định cư nếu có?

.....
Không muốn chuyển đi

Xin chân thành cảm ơn gia đình đã tham gia vào cuộc điều tra.

Họ tên Điều tra viên



Đại Diện hộ gia đình



Số 2705/QĐ-UBND

Ninh Hòa, ngày 21 tháng 12 năm 2010

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt phương án chi tiết về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư
dự án: Trung Tâm điện lực Vân phong, xã Ninh Phước, thị xã Ninh Hoà.

ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ NINH HOÀ

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ quy định bổ sung Về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thực hiện quyền sử dụng đất, trình tự thủ tục bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và giải quyết khiếu nại đất đai;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Quyết định số 101/2009/QĐ-UBND ngày 21/12/2009 của UBND tỉnh Khánh Hoà về việc ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Khánh Hoà;

Căn cứ Quyết định số 105/2009/QĐ-UBND ngày 31/12/2009 của UBND tỉnh Khánh Hoà, về quy định giá các loại đất năm 2010 trên địa bàn tỉnh Khánh Hoà;

Căn cứ Quyết định số 62/2005/QĐ-UBND ngày 18/8/2005 của UBND tỉnh Khánh Hoà, về giá bồi thường đối với các thiết bị điện, điện thoại, nước sạch, truyền hình cáp trên địa bàn tỉnh Khánh Hoà;

Căn cứ Quyết định số 39/2010/QĐ-UBND ngày 24/11/2010 của UBND tỉnh Khánh Hoà về việc quy định bảng giá xây dựng các loại công trình, vật kiến trúc trên địa bàn tỉnh Khánh Hoà;

Căn cứ Quyết định số 39/2008/QĐ-UBND ngày 03/7/2008 của UBND tỉnh Khánh Hoà, về đơn giá bồi thường thiệt hại các loại cây trồng trên đất khi Nhà nước thu hồi đất.

Căn cứ Quyết định số 919/QĐ-UBND ngày 28/04/2009 của UBND tỉnh Khánh Hoà về việc cho phép tiến hành chuẩn bị dự án bồi thường hỗ trợ và tái định cư thôn Mỹ Giang, xã Ninh Phước; Quyết định số 918/QĐ-UBND ngày 28/04/2009 của UBND tỉnh Khánh Hoà về việc cho phép tiến hành chuẩn bị dự án bồi thường hỗ trợ và tái định cư thôn Ninh Yên, xã Ninh Phước;

Xét nội dung tờ trình số 1192/TTr-TNMT ngày 07 tháng 12 năm 2010 của Phòng Tài nguyên và Môi trường về việc đề nghị phê duyệt phương án chi tiết về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án trung Tâm điện lực Vân phong, xã Ninh Phước, thị xã Ninh Hoà,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án chi tiết về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án trung tâm điện lực Vân phong xã Ninh Phước, thị xã Ninh Hòa (đợt 1, 2, 3), chi tiết như sau:

1. Diện tích đất bồi thường, hỗ trợ, số hộ gia đình, cá nhân và tổ chức bị ảnh hưởng bởi dự án:

- Diện tích đất: 298.686,0 m². Trong đó:

+ Đất ở: 2.751,0 m².

+ Đất trồng cây lâu năm: 73.906,4 m².

+ Đất trồng cây hàng năm: 222.028,6 m².

- Số trường hợp hộ gia đình, cá nhân và tổ chức bị ảnh hưởng bởi dự án gồm 59 trường hợp.

2. Kinh phí bồi thường, hỗ trợ, kinh phí phục vụ công tác giải tỏa.

a. Kinh phí bồi thường, hỗ trợ cho 59 trường hợp: 15.996.976.633 đồng. Trong đó:

- Kinh phí chi trả trực tiếp cho 59 trường hợp: 15.996.976.633 đồng. Gồm:

+ Bồi thường, hỗ trợ về đất: 6.035.070.150 đồng.

+ Bồi thường công trình, vật kiến trúc: 1.508.401.855 đồng.

+ Bồi thường, hỗ trợ cây trồng: 371.092.428 đồng.

+ Các chính sách hỗ trợ: 8.062.412.200 đồng.

- Kinh phí khấu trừ nghĩa vụ tài chính với nhà nước: 0 đồng.

b. Kinh phí phục vụ công tác giải tỏa 2%: 319.839.533 đồng.

Tổng kinh phí của dự án (đợt 1, 2, 3) làm tròn: 16.316.816.000 đồng.

Bằng chữ: Mười sáu tỷ, ba trăm mười sáu triệu, chín trăm mười sáu nghìn đồng chẵn.

(Cụ thể theo phương án chi tiết đính kèm)

Điều 2. Kinh phí bồi thường, hỗ trợ ghi tại Điều 1 Quyết định này giao cho ban Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư phối hợp với các Phòng, Ban chức năng của thị xã chi trả trực tiếp đến các đối tượng được bồi thường, hỗ trợ ghi tại Điều 1 Quyết định này đúng theo quy định.

Điều 3. Chánh văn phòng HĐND và UBND thị xã Ninh Hòa; Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thị xã Ninh Hòa; Trưởng các Phòng, Ban: Phòng Tài chính - Kế hoạch thị xã, Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã, Phòng Công thương, Phòng Nông nghiệp - Phát triển nông thôn, Chi cục thuế thị xã Ninh Hòa; UBND xã Ninh Phước; Thủ trưởng các cơ quan Ban ngành, tổ chức có liên quan và các cá nhân có tên trong phương án chi tiết căn cứ quyết định thì hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;

- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Số 2962/QĐ-UBND

Ninh Hòa, ngày 06 tháng 07 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư
dự án: Trung tâm Điện lực Vân Phong, xã Ninh Phước, thị xã Ninh Hoà (đợt 6+7).

ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ NINH HOÀ

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về
thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ về bồi
thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định 84/2007NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ quy định bổ
sung về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thực hiện quyền sử dụng đất,
trình tự thủ tục bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và giải quyết
khiếu nại đất đai;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ quy định
bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định
cư;

Căn cứ Quyết định số 101/2009/QĐ-UBND ngày 21/12/2009 của UBND tỉnh
Khánh Hòa về việc ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà
nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa;

Căn cứ Quyết định số 10/2011/QĐ-UBND ngày 08/6/2011 của UBND tỉnh
Khánh Hòa, về việc sửa đổi bổ sung một số điều của quyết định số 101/2009/QĐ-
UBND ngày 21/12/2009 của UBND tỉnh Khánh Hòa và Bản quy định ban hành kèm
theo về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh
Khánh Hòa;

Căn cứ Quyết định số 44/2010/QĐ-UBND ngày 24/12/2010 của UBND tỉnh
Khánh Hòa về qui định giá các loại đất năm 2011;

Căn cứ Quyết định số 39/2010/QĐ-UBND ngày 24/11/2010 của UBND tỉnh
Khánh Hoà về việc quy định bảng giá xây dựng các loại công trình, vật kiến trúc trên
địa bàn tỉnh Khánh Hoà;

Căn cứ Quyết định số 39/2008/QĐ-UBND ngày 03/7/2008 của UBND tỉnh
Khánh Hoà, về đơn giá bồi thường thiệt hại các loại cây trồng trên đất khi Nhà nước
thu hồi đất.

Căn cứ Quyết định số 918/QĐ-UBND ngày 28/04/2009 của UBND tỉnh Khánh
Hòa về việc cho phép tiến hành chuẩn bị dự án bồi thường hỗ trợ và tái định cư thôn
Ninh Yên, xã Ninh Phước;

Căn cứ Quyết định số 919/QĐ-UBND ngày 28/04/2009 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc cho phép tiến hành chuẩn bị dự án bồi thường hỗ trợ và tái định cư thôn Mỹ Giang, xã Ninh Phước;

Xét nội dung Tờ trình số 978/TTr-TNMT ngày 24/8/2011 của Phòng Tài nguyên và Môi trường, về việc đề nghị phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án: Trung tâm Điện lực Vân Phong, xã Ninh Phước, thị xã Ninh Hoà (đợt 6+7),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án: Trung tâm Điện lực Vân Phong, xã Ninh Phước, thị xã Ninh Hoà (đợt 6+7). Chi tiết như sau:

1. Diện tích đất bồi thường, hỗ trợ, số hộ gia đình, cá nhân và tổ chức bị ảnh hưởng bởi dự án:

- Diện tích đất bồi thường, hỗ trợ: **254.344,3** m².

- Số hộ gia đình, cá nhân bị ảnh hưởng bởi dự án: **67** trường hợp.

2. Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ theo phương án: 24.377.795.694 đồng.

a. Bồi thường, hỗ trợ về đất: **10.379.194.650** đồng.

b. Bồi thường, hỗ trợ tài sản trên đất: **7.395.029.749** đồng.

c. Các khoản hỗ trợ: **6.603.571.295** đồng.

3. Kinh phí thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ:

24.377.795.694 đồng x 2% = 487.555.914 đồng.

4. Tổng kinh phí bồi thường (2)+(3): 24.865.351.608 đồng.

Làm tròn: 24.865.352.000 đồng.

Bằng chữ: Hai mươi bốn tỷ, tám trăm sáu mươi lăm triệu, ba trăm năm mươi hai nghìn đồng.

5. Bố trí đất tái định cư: 44 trường hợp.

(Có kèm theo phương án).

Điều 2. Kinh phí bồi thường, hỗ trợ ghi tại Điều 1 Quyết định này giao cho Trung tâm phát triển quỹ đất thị xã Ninh Hoà phối hợp với các Phòng, Ban chức năng của thị xã, UBND xã Ninh Phước chi trả trực tiếp đến các đối tượng được bồi thường, hỗ trợ ghi tại Điều 1 Quyết định này đúng theo quy định.

Điều 3. Chánh văn phòng HĐND và UBND thị xã Ninh Hoà; Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thị xã Ninh Hoà; Trưởng các Phòng; Ban: Phòng Tài chính - Kế hoạch, Phòng Tài nguyên và Môi trường, Phòng Quản lý Đô thị, Phòng Kinh tế, Chi Cục thuế thị xã Ninh Hoà; Chủ tịch UBND xã Ninh Phước; Giám đốc Trung tâm phát triển quỹ đất thị xã, Thủ trưởng các cơ quan ban ngành, tổ chức có liên quan và các cá nhân có tên trong phương án chi tiết căn cứ Quyết định thi hành kể từ ngày ký. *l.c.c*

Nơi nhận :

- Như điều 3;

- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
[Signature]

ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ XÃ NINH HÒA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 540 /QĐ-UBND

Ninh Hòa, ngày 16 tháng 5 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH

Về việc đề nghị điều chỉnh nội dung Điều 1

Quyết định số 4068/QĐ-UBND ngày 28/12/2011 của UBND thị xã Ninh Hoà.

ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ NINH HÒA

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 3/12/2004 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số: 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính Phủ quy định bổ sung về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất, thực hiện quyền sử dụng đất, trình tự, thủ tục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và giải quyết khiếu nại về đất đai;

Căn cứ Nghị định 69/2009/NĐ-CP ngày 13/08/2009 của Chính Phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Quyết định số 101/QĐ-UBND ngày 21/12/2009 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa;

Căn cứ Quyết định số 10/2011/QĐ-UBND ngày 08/6/2011 của UBND tỉnh Khánh Hòa, về việc sửa đổi bổ sung một số điều của quyết định số 101/2009/QĐ-UBND ngày 21/12/2009 của UBND tỉnh Khánh Hòa và Bản quy định ban hành kèm theo về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa;

Căn cứ Quyết định số 39/2010/QĐ-UBND ngày 24/11/2010 của UBND tỉnh Khánh Hoà về việc quy định bảng giá xây dựng các loại công trình, vật kiến trúc trên địa bàn tỉnh Khánh Hoà;

Căn cứ Quyết định số 31/2011/QĐ-UBND ngày 26/10/2011 của UBND tỉnh Khánh Hoà về việc ban hành Quy định giá bồi thường, hỗ trợ các loại vật nuôi, cây trồng trên đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Khánh Hoà;

Căn cứ Quyết định số 44/2010/QĐ-UBND ngày 24/12/2010 của UBND tỉnh Khánh Hòa về qui định giá các loại đất năm 2011;

Căn cứ Quyết định số 918/QĐ-UBND ngày 28/04/2009 của UBND thị xã Ninh Hòa về việc cho phép tiến hành chuẩn bị dự án bồi thường hỗ trợ và tái định cư thôn Ninh Yên, xã Ninh Phước;

Căn cứ Quyết định số 4068/QĐ-UBND ngày 28/12/2011 của UBND thị xã Ninh Hoà, về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án Trung tâm Điện lực Vân Phong, xã Ninh Phước, thị xã Ninh Hoà (đợt 12);

Xét nội dung Tờ trình số 209/TTr-TNMT ngày 27/02/2012 của Phòng Tài nguyên và Môi trường, về việc đề nghị điều chỉnh nội dung Điều 1 Quyết định số 4068/QĐ-UBND ngày 28/12/2011 của UBND thị xã Ninh Hoà,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh nội dung Điều 1 Quyết định số 4068/QĐ-UBND ngày 28/12/2011 của UBND thị xã Ninh Hoà. Cụ thể như sau:

*** Từ nội dung:**

1. Tổng diện tích đất thu hồi để thực hiện dự án: 15.824,0m².
2. Diện tích đất bồi thường, hỗ trợ, số hộ gia đình, cá nhân bị ảnh hưởng dự án:

- a. Diện tích đất bồi thường, hỗ trợ: 15.824,0 m².
- b. Số hộ gia đình, cá nhân bị ảnh hưởng bởi dự án: 06 trường hợp.
3. Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ theo phương án: 1.823.553.639 đồng.
 - a. Bồi thường, hỗ trợ về đất: 883.241.050 đồng.
 - b. Bồi thường, hỗ trợ tài sản trên đất: 457.593.594 đồng.
 - c. Các khoản hỗ trợ: 482.256.995 đồng.
4. Kinh phí thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ:
1.823.553.639 đồng x 2% = 36.461.833 đồng.
5. Tổng kinh phí bồi thường (3)+(4): 1.859.553.472 đồng.
Làm tròn: 1.859.553.000 đồng.

Bằng chữ: Một tỷ, tám trăm năm mươi chín triệu, năm trăm năm mươi ba nghìn đồng.

6. Bố trí đất tái định cư: 01 trường hợp.

*** Điều chỉnh lại thành:**

1. Tổng diện tích đất thu hồi để thực hiện dự án: 8.111,2m².
2. Diện tích đất bồi thường, hỗ trợ, số hộ gia đình, cá nhân bị ảnh hưởng dự án:

- a. Diện tích đất bồi thường, hỗ trợ: 8.111,2 m².
- b. Số hộ gia đình, cá nhân bị ảnh hưởng bởi dự án: 03 trường hợp.
3. Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ theo phương án: 1.434.355.854 đồng.
 - a. Bồi thường, hỗ trợ về đất: 689.656.900 đồng.

b. Bồi thường, hỗ trợ tài sản trên đất:	406.113.594	đồng.
c. Các khoản hỗ trợ:	338.585.360	đồng.
4. Kinh phí thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ:		
1.434.355.854 đồng x 2% =	28.687.117	đồng.
5. Tổng kinh phí bồi thường (3)+(4):	1.463.042.971	đồng.
Làm tròn:	1.463.043.000	đồng.

Bằng chữ: Một tỷ, bốn trăm sáu mươi ba triệu, không trăm bốn mươi ba nghìn đồng.

6. Bố trí đất tái định cư: 01 trường hợp.

(Có kèm theo danh sách)

Điều 2. Kinh phí bồi thường, hỗ trợ ghi tại Điều 1 Quyết định này giao cho Trung tâm phát triển quỹ đất thị xã phối hợp với các Phòng, Ban chức năng của thị xã, UBND xã Ninh Phước chi trả trực tiếp đến các đối tượng được bồi thường, hỗ trợ ghi tại Điều 1 Quyết định này đúng theo quy định.

Những nội dung khác của Quyết định số 4068/QĐ-UBND ngày 28/12/2011 của UBND thị xã Ninh Hoà, về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án: Trung tâm Điện lực Vân Phong, xã Ninh Phước, thị xã Ninh Hoà (đợt 12) không được điều chỉnh tại Quyết định này vẫn còn hiệu lực thi hành.

Điều 3. Chánh văn phòng HĐND và UBND thị xã Ninh Hòa; Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thị xã Ninh Hòa; Trưởng các Phòng, Ban: Phòng Tài chính - Kế hoạch, Phòng Tài nguyên và Môi trường, Phòng Quản lý Đô thị, Phòng Kinh tế, Chi Cục thuế thị xã Ninh Hòa; Giám đốc Trung tâm phát triển quỹ đất; Chủ tịch UBND xã Ninh Phước; các Tổ chức có liên quan và các cá nhân có tên trong phương án điều chỉnh, bổ sung căn cứ Quyết định thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Văn Minh

115



Khánh Hòa, ngày 21 tháng 5 năm 2014

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên dự án : Nhà máy Nhiệt điện Vân Phong
2. Địa chỉ : Xã Ninh Phước – Thị xã Ninh Hòa
3. Vị trí thu mẫu : Khu vực gần nhà máy xi măng Hòn Khói
4. Thời gian thu mẫu : 23/4/2014
5. Loại mẫu : Không khí xung quanh
6. Số lượng mẫu : 06 mẫu
7. Ký hiệu mẫu : Xem phần kết quả thử nghiệm
8. Thời gian thử nghiệm : 23/4-20/5/2014
9. Thời gian lưu mẫu : 07 ngày kể từ ngày trả kết quả

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

STT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp thử	Giá trị					
			ĐTM-KK-14-0100-1	ĐTM-KK-14-0100-2	ĐTM-KK-14-0100-3	ĐTM-KK-14-0100-4	ĐTM-KK-14-0100-5	ĐTM-KK-14-0100-6
1	Nhiệt độ (°C)	Máy đo Kestrel 4500	36,8	36	37	37,2	36,5	36
2	Độ ẩm (%)		75,6	76	75	75,2	76	76,7
3	Tốc độ gió (m/s)		1,4	2,1	1,4	1,7	1,7	2
4	Tiếng ồn TB (dBA)	Máy đo ồn HD 2010 – Delta Ohm - Italia	65	56,8	53,7	52,8	53,9	50,7
5	Độ rung (dB)	Máy đo rung HD 2030 – Delta Ohm - Italia	28,8	33,5	33,7	32,1	33,9	30,9
6	CO (mg/m ³)	Thiết bị đo khí đa chỉ tiêu	2,2	2,1	2,3	2,4	2,1	1,6

1

STT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp thử	Giá trị					
			ĐTM-KK-14-0100-1	ĐTM-KK-14-0100-2	ĐTM-KK-14-0100-3	ĐTM-KK-14-0100-4	ĐTM-KK-14-0100-5	ĐTM-KK-14-0100-6
7	Bụi (TSP) (mg/m ³)	TCVN 5067 – 1995	0,06	0,05	0,03	0,04	0,05	0,03
8	SO ₂ (mg/m ³)	TCVN 5971 : 1995	0,014	0,01	0,016	0,021	0,023	0,014
9	NO ₂ (mg/m ³)	TQKT-YHLĐ-VSMT 1993	0,034	0,03	0,04	0,032	0,032	0,018

Ghi chú:

1. Các kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được thử nghiệm
2. (*): Chỉ tiêu được công nhận VILAS
3. Ký hiệu

Ký hiệu mẫu	Thời gian thu mẫu
ĐTM-KK-14-0100-1:	8h00
ĐTM-KK-14-0100-2:	10h00
ĐTM-KK-14-0100-3:	12h00
ĐTM-KK-14-0100-4:	14h00
ĐTM-KK-14-0100-5:	16h00
ĐTM-KK-14-0100-6:	18h00

Trưởng phòng Quan trắc

GIÁM ĐỐC

Quách Thanh Thủy

Hoàng Trọng Vinh



Khánh Hòa, ngày 21 tháng 5 năm 2014

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên dự án : Nhà máy Nhiệt điện Vân Phong
2. Địa chỉ : Xã Ninh Phước – Thị xã Ninh Hòa
3. Vị trí thu mẫu : Công nhà máy đóng tàu Hyundai Vinashin
4. Thời gian thu mẫu : 19/4/2014
5. Loại mẫu : Không khí xung quanh
6. Số lượng mẫu : 06 mẫu
7. Ký hiệu mẫu : Xem phần kết quả thử nghiệm
8. Thời gian thử nghiệm : 19/4-20/5/2014
9. Thời gian lưu mẫu : 07 ngày kể từ ngày trả kết quả

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

STT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp thử	Giá trị					
			ĐTM-KK-14-0089-1	ĐTM-KK-14-0089-2	ĐTM-KK-14-0089-3	ĐTM-KK-14-0089-4	ĐTM-KK-14-0089-5	ĐTM-KK-14-0089-6
1	Nhiệt độ (°C)	Máy đo Kestrel 4500	28	29	29,3	29,1	28,7	28
2	Độ ẩm (%)		79,2	78	78	78,5	79	79,6
3	Tốc độ gió (m/s)		2,2	2,5	2,3	2,2	2,5	2,7
4	Tiếng ồn TB (dBA)	Máy đo ồn HD 2010 – Delta Ohm - Italia	64,7	54,6	51,4	55,8	52,5	50,2
5	Độ rung (dB)	Máy đo rung HD 2030 – Delta Ohm - Italia	34,7	33,5	31,4	34,3	31,6	31,2
6	CO (mg/m ³)	Thiết bị đo khí đa chỉ tiêu	2,7	1,4	1,6	1,6	1,1	1,1

1

STT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp thử	Giá trị					
			ĐTM-KK-14-0089-1	ĐTM-KK-14-0089-2	ĐTM-KK-14-0089-3	ĐTM-KK-14-0089-4	ĐTM-KK-14-0089-5	ĐTM-KK-14-0089-6
7	Bụi (TSP) (mg/m ³)	TCVN 5067 - 1995	0,04	0,15	0,08	0,08	0,06	0,05
8	SO ₂ (mg/m ³)	TCVN 5971 : 1995	0,014	0,022	0,025	0,028	0,024	0,020
9	NO ₂ (mg/m ³)	TQKT-YHLD-VSMT 1993	0,025	0,030	0,030	0,027	0,022	0,020

Ghi chú:

1. Các kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được thử nghiệm
2. (*): Chỉ tiêu được công nhận VILAS
3. Ký hiệu

Ký hiệu mẫu	Thời gian thu mẫu
ĐTM-KK-14-0089-1:	8h00
ĐTM-KK-14-0089-2:	10h00
ĐTM-KK-14-0089-3:	12h00
ĐTM-KK-14-0089-4:	14h00
ĐTM-KK-14-0089-5:	16h00
ĐTM-KK-14-0089-6:	18h00

Trưởng phòng Quan trắc

GIÁM ĐỐC

Quách Thanh Thủy

Hoàng Trọng Vinh

l



Khánh Hòa, ngày 21 tháng 5 năm 2014

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên dự án : Nhà máy Nhiệt điện Vân Phong
2. Địa chỉ : Xã Ninh Phước – Thị xã Ninh Hòa
3. Vị trí thu mẫu : UBND xã Ninh Phước, tâm dự án
4. Thời gian thu mẫu : 18/4/2014
5. Loại mẫu : Không khí xung quanh
6. Số lượng mẫu : 06 mẫu
7. Ký hiệu mẫu : Xem phần kết quả thử nghiệm
8. Thời gian thử nghiệm : 18/4-20/5/2014
9. Thời gian lưu mẫu : 07 ngày kể từ ngày trả kết quả

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

STT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp thử	Giá trị					
			ĐTM-KK-14-0081-1	ĐTM-KK-14-0082-1	ĐTM-KK-14-0081-2	ĐTM-KK-14-0082-2	ĐTM-KK-14-0081-3	ĐTM-KK-14-0082-3
1	Nhiệt độ (°C)	Máy đo Kestrel 4500	33,2	33,2	35	34,7	34,5	33
2	Độ ẩm (%)		67,9	65,4	65	66,7	66	68
3	Tốc độ gió (m/s)		0,7	0,6	0,5	0,8	1	1,3
4	Tiếng ồn TB (dBA)	Máy đo ồn HD 2010 – Delta Ohm - Italia	52,3	52,9	50,2	50,3	52,5	50,2
5	Độ rung (dB)	Máy đo rung HD 2030 – Delta Ohm - Italia	32,3	33,3	33,4	31,7	32,3	30,1
6	CO (mg/m ³)	Thiết bị đo khí đa chỉ tiêu	1,2	1,15	1,2	1,2	1,3	1,1

STT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp thử	Giá trị					
			ĐTM-KK-14-0081-1	ĐTM-KK-14-0082-1	ĐTM-KK-14-0081-2	ĐTM-KK-14-0082-2	ĐTM-KK-14-0081-3	ĐTM-KK-14-0082-3
7	Bụi (TSP) (mg/m ³)	TCVN 5067 - 1995	0,03	0,06	0,07	0,06	0,07	0,05
8	SO ₂ (mg/m ³)	TCVN 5971 : 1995	0,013	0,014	0,013	0,013	0,012	0,011
9	NO ₂ (mg/m ³)	TQKT-YHLĐ-VSMT 1993	0,023	0,026	0,024	0,022	0,022	0,018

Ghi chú:

1. Các kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được thử nghiệm
2. (*): Chỉ tiêu được công nhận VILAS
3. Ký hiệu

Ký hiệu mẫu	Thời gian thu mẫu
ĐTM-KK-14-0081-1:	8h00
ĐTM-KK-14-0082-1:	10h00
ĐTM-KK-14-0081-2:	12h00
ĐTM-KK-14-0082-2:	14h00
ĐTM-KK-14-0081-3:	16h00
ĐTM-KK-14-0082-3:	18h00

Trưởng phòng Quan trắc

GIÁM ĐỐC

Quách Thanh Thủy

Hoàng Trọng Vinh



Khánh Hòa, ngày 21 tháng 5 năm 2014

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên dự án : Nhà máy Nhiệt điện Vân Phong
2. Địa chỉ : Xã Ninh Phước, Thị xã Ninh Hòa
3. Vị trí thu mẫu : Bờ biển thôn Ninh Tịnh
4. Thời gian thu mẫu : 17/4/2014
5. Loại mẫu : Không khí xung quanh
6. Số lượng mẫu : 06 mẫu
7. Ký hiệu mẫu : Xem phần kết quả thử nghiệm
8. Thời gian thử nghiệm : 18/4-20/5/2014
9. Thời gian lưu mẫu : 07 ngày kể từ ngày trả kết quả

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

STT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp thử	Giá trị					
			ĐTM-KK-14-0063-1	ĐTM-KK-14-0065-1	ĐTM-KK-14-0063-2	ĐTM-KK-14-0065-2	ĐTM-KK-14-0063-3	ĐTM-KK-14-0065-3
1	Nhiệt độ (°C)	Máy đo Kestrel 4500	31,4	29,3	32	31,5	29,8	29,1
2	Độ ẩm (%)		67,7	74,4	65,3	67,2	73	74,1
3	Tốc độ gió (m/s)		0,7	2,2	2,1	2,7	3,1	3,5
4	Tiếng ồn TB (dBA)	Máy đo ồn HD 2010 – Delta Ohm - Italia	65,2	54,6	55,5	52,1	52,3	50,3
5	Độ rung (dB)	Máy đo rung HD 2030 – Delta Ohm - Italia	36,8	35,6	33,8	31,9	33,4	31,6
6	CO (mg/m ³)	Thiết bị đo khí đa chỉ tiêu	0,8	0,8	1	1,3	0,9	1,2

STT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp thử	Giá trị					
			ĐTM-KK-14-0063-1	ĐTM-KK-14-0065-1	ĐTM-KK-14-0063-2	ĐTM-KK-14-0065-2	ĐTM-KK-14-0063-3	ĐTM-KK-14-0065-3
7	Bụi (TSP) (mg/m ³)	TCVN 5067 - 1995	0,09	0,11	0,10	0,11	0,12	0,08
8	SO ₂ (mg/m ³)	TCVN 5971 : 1995	0,013	0,013	0,011	0,010	0,010	0,011
9	NO ₂ (mg/m ³)	TQKT-YHLĐ-VSMT 1993	0,018	0,017	0,015	0,016	0,012	0,014

Ghi chú:

1. Các kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được thử nghiệm
2. (*): Chỉ tiêu được công nhận VILAS
3. Ký hiệu

Ký hiệu mẫu	Thời gian thu mẫu
ĐTM-KK-14-0063-1	8h00
ĐTM-KK-14-0065-1	10h00
ĐTM-KK-14-0063-2	12h00
ĐTM-KK-14-0065-2	14h00
ĐTM-KK-14-0063-3	16h00
ĐTM-KK-14-0065-3	18h00

Trưởng phòng Quan trắc

GIÁM ĐỐC

Quách Thanh Thủy

Hoàng Trọng Vinh

l



Khánh Hòa, ngày 21 tháng 5 năm 2014

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên dự án : Nhà máy Nhiệt điện Vân Phong
2. Địa chỉ : Xã Ninh Phước, Thị xã Ninh Hòa
3. Vị trí thu mẫu : Cuối thôn Ninh Tịnh
4. Thời gian thu mẫu : 17/4/2014
5. Loại mẫu : Không khí xung quanh
6. Số lượng mẫu : 06 mẫu
7. Ký hiệu mẫu : Xem phần kết quả thử nghiệm
8. Thời gian thử nghiệm : 18/4-20/5/2014
9. Thời gian lưu mẫu : 07 ngày kể từ ngày trả kết quả

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

STT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp thử	Giá trị					
			ĐTM-KK-14-0064-1	ĐTM-KK-14-0066-1	ĐTM-KK-14-0064-2	ĐTM-KK-14-0066-2	ĐTM-KK-14-0064-3	ĐTM-KK-14-0066-3
1	Nhiệt độ (°C)	Máy đo Kestrel 4500	28	29	30,6	29,5	28,3	27,9
2	Độ ẩm (%)		77,3	77,8	76	76,7	77	77,6
3	Tốc độ gió (m/s)		3,9	3,5	3	3,1	3,5	4
4	Tiếng ồn TB (dBA)	Máy đo ồn HD 2010 – Delta Ohm - Italia	55,6	58,4	53,6	50,1	52,1	50,2
5	Độ rung (dB)	Máy đo rung HD 2030 – Delta Ohm - Italia	34,8	33,9	32,8	31,3	33,6	31,3
6	CO (mg/m ³)	Thiết bị đo khí đa chỉ tiêu	1,1	1,2	1,2	1,5	1,0	1,2

STT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp thử	Giá trị					
			ĐTM-KK-14-0064-1	ĐTM-KK-14-0066-1	ĐTM-KK-14-0064-2	ĐTM-KK-14-0066-2	ĐTM-KK-14-0064-3	ĐTM-KK-14-0066-3
7	Bụi (TSP) (mg/m ³)	TCVN 5067 – 1995	0,18	0,19	0,19	0,18	0,19	0,15
8	SO ₂ (mg/m ³)	TCVN 5971 : 1995	0,012	0,010	0,012	0,011	0,012	0,012
9	NO ₂ (mg/m ³)	TQKT-YHLĐ-VSMT 1993	0,017	0,014	0,014	0,013	0,013	0,016

Ghi chú:

1. Các kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được thử nghiệm
2. (*): Chỉ tiêu được công nhận VILAS
3. Ký hiệu

Ký hiệu mẫu	Thời gian thu mẫu
ĐTM-KK-14-0064-1:	8h00
ĐTM-KK-14-0066-1:	10h00
ĐTM-KK-14-0064-2:	12h00
ĐTM-KK-14-0066-2:	14h00
ĐTM-KK-14-0064-3:	16h00
ĐTM-KK-14-0066-3:	18h00

Trưởng phòng Quan trắc

GIÁM ĐỐC

Quách Thanh Thủy

Hoàng Trọng Vinh



Khánh Hòa, ngày 21 tháng 5 năm 2014

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên dự án : Nhà máy Nhiệt điện Vân Phong
2. Địa chỉ : Xã Ninh Phước – Thị xã Ninh Hòa
3. Vị trí thu mẫu : Giữa thôn Ninh Tịnh
4. Thời gian thu mẫu : 23/4/2014
5. Loại mẫu : Không khí xung quanh
6. Số lượng mẫu : 06 mẫu
7. Ký hiệu mẫu : Xem phần kết quả thử nghiệm
8. Thời gian thử nghiệm : 23/4- 20/5/2014
9. Thời gian lưu mẫu : 07 ngày kể từ ngày trả kết quả

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

STT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp thử	Giá trị					
			ĐTM-KK-14-0101-1	ĐTM-KK-14-0101-2	ĐTM-KK-14-0101-3	ĐTM-KK-14-0101-4	ĐTM-KK-14-0101-5	ĐTM-KK-14-0101-6
1	Nhiệt độ (°C)	Máy đo Kestrel 4500	33,3	35	36,5	36	35,7	34
2	Độ ẩm (%)		57	57	55	55,1	55	56,8
3	Tốc độ gió (m/s)		2,4	2,4	2,5	2	2,6	2,8
4	Tiếng ồn TB (dBA)	Máy đo ồn HD 2010 – Delta Ohm - Italia	49	58,7	55,8	52,6	54,7	51,3
5	Độ rung (dB)	Máy đo rung HD 2030 – Delta Ohm - Italia	35,9	34,6	33,6	31,8	34,8	31,4
6	CO (mg/m ³)	Thiết bị đo khí đa chỉ tiêu	1,9	2	2,2	2,2	2,3	1,8

1

STT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp thử	Giá trị					
			ĐTM-KK-14-0101-1	ĐTM-KK-14-0101-2	ĐTM-KK-14-0101-3	ĐTM-KK-14-0101-4	ĐTM-KK-14-0101-5	ĐTM-KK-14-0101-6
7	Bụi (TSP) (mg/m ³)	TCVN 5067 - 1995	0,03	0,07	0,05	0,05	0,06	0,03
8	SO ₂ (mg/m ³)	TCVN 5971 : 1995	0,016	0,015	0,01	0,022	0,024	0,020
9	NO ₂ (mg/m ³)	TQKT-YHLĐ-VSMT 1993	0,037	0,035	0,04	0,035	0,035	0,021

Ghi chú:

1. Các kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được thử nghiệm
2. (*): Chỉ tiêu được công nhận VILAS
3. Ký hiệu

Ký hiệu mẫu	Thời gian thu mẫu
ĐTM-KK-14-0101-1:	8h00
ĐTM-KK-14-0101-2:	10h00
ĐTM-KK-14-0101-3:	12h00
ĐTM-KK-14-0101-4:	14h00
ĐTM-KK-14-0101-5:	16h00
ĐTM-KK-14-0101-6:	18h00

Trưởng phòng Quan trắc

GIÁM ĐỐC

Quách Thanh Thủy

Hoàng Trọng Vinh



Khánh Hòa, ngày 21 tháng 5 năm 2014

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên dự án : Nhà máy Nhiệt điện Vân Phong
2. Địa chỉ : Xã Ninh Phước – Thị xã Ninh Hòa
3. Vị trí thu mẫu : Bờ biển thôn Ninh Yên
4. Thời gian thu mẫu : 24/4/2014
5. Loại mẫu : Không khí xung quanh
6. Số lượng mẫu : 06 mẫu
7. Ký hiệu mẫu : Xem phần kết quả thử nghiệm
8. Thời gian thử nghiệm : 24/4- 20/5/2014
9. Thời gian lưu mẫu : 07 ngày kể từ ngày trả kết quả

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

STT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp thử	Giá trị					
			ĐTM-KK-14-0102-1	ĐTM-KK-14-0102-2	ĐTM-KK-14-0102-3	ĐTM-KK-14-0102-4	ĐTM-KK-14-0102-5	ĐTM-KK-14-0102-6
1	Nhiệt độ (°C)	Máy đo Kestrel 4500	33,8	34	34,9	34,5	34	33,5
2	Độ ẩm (%)		65,8	65	65	66	66,7	68
3	Tốc độ gió (m/s)		2,4	2,1	2,3	2,7	2,7	3
4	Tiếng ồn TB (dBA)	Máy đo ồn HD 2010 – Delta Ohm - Italia	47	55,5	54,3	54,7	52,9	50,1
5	Độ rung (dB)	Máy đo rung HD 2030 – Delta Ohm - Italia	35,5	36,7	34,5	34,5	32,5	31,2
6	CO (mg/m ³)	Thiết bị đo khí đa chỉ tiêu	0,7	2,9	2,9	2,7	2,3	2,6

1

STT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp thử	Giá trị					
			ĐTM-KK-14-0102-1	ĐTM-KK-14-0102-2	ĐTM-KK-14-0102-3	ĐTM-KK-14-0102-4	ĐTM-KK-14-0102-5	ĐTM-KK-14-0102-6
7	Bụi (TSP) (mg/m ³)	TCVN 5067 – 1995	0,03	0,14	0,09	0,14	0,09	0,05
8	SO ₂ (mg/m ³)	TCVN 5971 : 1995	0,014	0,02	0,034	0,031	0,025	0,020
9	NO ₂ (mg/m ³)	TQKT-YHLĐ-VSMT 1993	0,018	0,03	0,052	0,045	0,036	0,030

Ghi chú:

1. Các kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được thử nghiệm
2. (*): Chỉ tiêu được công nhận VILAS
3. Ký hiệu

Ký hiệu mẫu	Thời gian thu mẫu
ĐTM-KK-14-0102-1:	8h00
ĐTM-KK-14-0102-2:	10h00
ĐTM-KK-14-0102-3:	12h00
ĐTM-KK-14-0102-4:	14h00
ĐTM-KK-14-0102-5:	16h00
ĐTM-KK-14-0102-6:	18h00

Trưởng phòng Quan trắc

GIÁM ĐỐC

Quách Thanh Thủy

Hoàng Trọng Vinh



Khánh Hòa, ngày 21 tháng 5 năm 2014

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên dự án : Nhà máy Nhiệt điện Vân Phong
2. Địa chỉ : Xã Ninh Phước – Thị xã Ninh Hòa
3. Vị trí thu mẫu : Giữa thôn Ninh Yên
4. Thời gian thu mẫu : 19/4/2014
5. Loại mẫu : Không khí xung quanh
6. Số lượng mẫu : 06 mẫu
7. Ký hiệu mẫu : Xem phần kết quả thử nghiệm
8. Thời gian thử nghiệm : 19/4-20/5/2014
9. Thời gian lưu mẫu : 07 ngày kể từ ngày trả kết quả

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

STT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp thử	Giá trị					
			ĐTM-KK-14-0083-1	ĐTM-KK-14-0084-1	ĐTM-KK-14-0083-2	ĐTM-KK-14-0084-2	ĐTM-KK-14-0083-3	ĐTM-KK-14-0084-3
1	Nhiệt độ (°C)	Máy đo Kestrel 4500	32,9	32,4	33	33,5	32	31,3
2	Độ ẩm (%)		70	73,9	70	69,7	74	74,9
3	Tốc độ gió (m/s)		0,5	0,5	0,4	0,6	0,6	0,8
4	Tiếng ồn TB (dBA)	Máy đo ồn HD 2010 – Delta Ohm - Italia	51,3	53,5	52,3	54,7	54,3	50,8
5	Độ rung (dB)	Máy đo rung HD 2030 – Delta Ohm - Italia	33,5	32,1	31,6	33,8	33,5	31,3
6	CO (mg/m ³)	Thiết bị đo khí đa chỉ tiêu	1,2	1,3	1,5	1,7	1,3	1,3

1

STT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp thử	Giá trị					
			ĐTM-KK-14-0083-1	ĐTM-KK-14-0084-1	ĐTM-KK-14-0083-2	ĐTM-KK-14-0084-2	ĐTM-KK-14-0083-3	ĐTM-KK-14-0084-3
7	Bụi (TSP) (mg/m ³)	TCVN 5067 – 1995	0,09	0,13	0,07	0,09	0,06	0,05
8	SO ₂ (mg/m ³)	TCVN 5971 : 1995	0,019	0,021	0,024	0,028	0,026	0,022
9	NO ₂ (mg/m ³)	TQKT-YHLĐ-VSMT 1993	0,043	0,048	0,027	0,026	0,023	0,021

Ghi chú:

1. Các kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được thử nghiệm
2. (*): Chỉ tiêu được công nhận VILAS
3. Ký hiệu

Ký hiệu mẫu	Thời gian thu mẫu
ĐTM-KK-14-0083-1:	8h00
ĐTM-KK-14-0084-1:	10h00
ĐTM-KK-14-0083-2:	12h00
ĐTM-KK-14-0084-2:	14h00
ĐTM-KK-14-0083-3:	16h00
ĐTM-KK-14-0084-3:	18h00

Trưởng phòng Quan trắc

GIÁM ĐỐC

Quách Thanh Thủy

Hoàng Trọng Vinh

l



Khánh Hòa, ngày 21 tháng 5 năm 2014

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên dự án : Nhà máy Nhiệt điện Vân Phong
2. Địa chỉ : Xã Ninh Phước – Thị xã Ninh Hòa
3. Vị trí thu mẫu : Khu vực dự án, vị trí 2
4. Thời gian thu mẫu : 18/4/2014
5. Loại mẫu : Không khí xung quanh
6. Số lượng mẫu : 06 mẫu
7. Ký hiệu mẫu : Xem phần kết quả thử nghiệm
8. Thời gian thử nghiệm : 18/4-20/5/2014
9. Thời gian lưu mẫu : 07 ngày kể từ ngày trả kết quả

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

STT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp thử	Giá trị					
			ĐTM-KK-14-0076-1	ĐTM-KK-14-0079-1	ĐTM-KK-14-0076-2	ĐTM-KK-14-0079-2	ĐTM-KK-14-0076-3	ĐTM-KK-14-0079-3
1	Nhiệt độ (°C)	Máy đo Kestrel 4500	32	33	34,5	35	33,8	33
2	Độ ẩm (%)		65	64,4	63	63,2	67	67,8
3	Tốc độ gió (m/s)		0,7	0,5	0,5	0,6	0,7	1
4	Tiếng ồn TB (dBA)	Máy đo ồn HD 2010 – Delta Ohm - Italia	54,3	52,8	50,3	50,6	50,8	50,3
5	Độ rung (dB)	Máy đo rung HD 2030 – Delta Ohm - Italia	33,6	52,8	33,8	33,8	31,6	31,3
6	CO (mg/m ³)	Thiết bị đo khí đa chỉ tiêu	1,3	1,2	1,2	1,3	1,1	1

STT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp thử	Giá trị					
			ĐTM-KK-14-0076-1	ĐTM-KK-14-0079-1	ĐTM-KK-14-0076-2	ĐTM-KK-14-0079-2	ĐTM-KK-14-0076-3	ĐTM-KK-14-0079-3
7	Bụi (TSP) (mg/m ³)	TCVN 5067 – 1995	0,08	0,08	0,08	0,08	0,06	0,05
8	SO ₂ (mg/m ³)	TCVN 5971 : 1995	0,012	0,015	0,015	0,015	0,011	0,011
9	NO ₂ (mg/m ³)	TQKT-YHLĐ-VSMT 1993	0,021	0,028	0,025	0,026	0,021	0,019

Ghi chú:

1. Các kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được thử nghiệm
2. (*): Chỉ tiêu được công nhận VILAS
3. Ký hiệu

Ký hiệu mẫu	Thời gian thu mẫu
ĐTM-KK-14-0076-1:	8h00
ĐTM-KK-14-0079-1:	10h00
ĐTM-KK-14-0076-2:	12h00
ĐTM-KK-14-0079-2:	14h00
ĐTM-KK-14-0076-3:	16h00
ĐTM-KK-14-0079-3:	18h00

Trưởng phòng Quan trắc

GIÁM ĐỐC

Quách Thanh Thủy

Hoàng Trọng Vinh



Khánh Hòa, ngày 21 tháng 5 năm 2014

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên dự án : Nhà máy Nhiệt điện Vân Phong
2. Địa chỉ : Xã Ninh Phước – Thị xã Ninh Hòa
3. Vị trí thu mẫu : Phía Tây khu vực dự án
4. Thời gian thu mẫu : 24/4/2014
5. Loại mẫu : Không khí xung quanh
6. Số lượng mẫu : 06 mẫu
7. Ký hiệu mẫu : Xem phần kết quả thử nghiệm
8. Thời gian thử nghiệm : 24/4-20/5/2014
9. Thời gian lưu mẫu : 07 ngày kể từ ngày trả kết quả

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

STT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp thử	Giá trị					
			ĐTM-KK-14-0106-1	ĐTM-KK-14-0106-2	ĐTM-KK-14-0106-3	ĐTM-KK-14-0106-4	ĐTM-KK-14-0106-5	ĐTM-KK-14-0106-6
1	Nhiệt độ (°C)	Máy đo Kestrel 4500	32,5	33,6	34,7	34	33,7	33
2	Độ ẩm (%)		62,1	61,8	61	62	62,3	63
3	Tốc độ gió (m/s)		1,2	1,5	1,9	1,5	2	2,3
4	Tiếng ồn TB (dBA)	Máy đo ồn HD 2010 – Delta Ohm - Italia	54,2	56,7	53,8	55,7	51,7	50,3
5	Độ rung (dB)	Máy đo rung HD 2030 – Delta Ohm - Italia	35	37,4	33,7	34,8	32,2	32,1
6	CO (mg/m ³)	Thiết bị đo khí đa chỉ tiêu	2,8	2,8	2,8	2,6	2,1	2,7

l

STT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp thử	Giá trị					
			ĐTM-KK-14-0106-1	ĐTM-KK-14-0106-2	ĐTM-KK-14-0106-3	ĐTM-KK-14-0106-4	ĐTM-KK-14-0106-5	ĐTM-KK-14-0106-6
7	Bụi (TSP) (mg/m ³)	TCVN 5067 - 1995	0,1	0,17	0,09	0,15	0,07	0,04
8	SO ₂ (mg/m ³)	TCVN 5971 : 1995	0,018	0,02	0,033	0,028	0,023	0,021
9	NO ₂ (mg/m ³)	TQKT-YHLĐ-VSMT 1993	0,041	0,04	0,054	0,043	0,033	0,027

Ghi chú:

1. Các kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được thử nghiệm
2. (*): Chỉ tiêu được công nhận VILAS
3. Ký hiệu

Ký hiệu mẫu	Thời gian thu mẫu
ĐTM-KK-14-0106-1:	8h00
ĐTM-KK-14-0106-2:	10h00
ĐTM-KK-14-0106-3:	12h00
ĐTM-KK-14-0106-4:	14h00
ĐTM-KK-14-0106-5:	16h00
ĐTM-KK-14-0106-6:	18h00

Trưởng phòng Quan trắc

GIÁM ĐỐC

Quách Thanh Thủy

Hoàng Trọng Vinh

l



Khánh Hòa, ngày 23 tháng 5 năm 2014

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên dự án : Nhà máy Nhiệt điện Vân Phong
 2. Địa chỉ : Xã Ninh Phước – Thị xã Ninh Hòa
 3. Vị trí thu mẫu : khu vực dự án
 4. Thời gian thu mẫu : 18/4/2014
 5. Loại mẫu : Trầm tích
 6. Số lượng mẫu : 05 mẫu
 7. Ký hiệu mẫu : Xem phần kết quả thử nghiệm
 8. Thời gian thử nghiệm : 24/4-22/5/2014
 9. Thời gian lưu mẫu : 07 ngày kể từ ngày trả kết quả

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

STT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp thử	Giá trị				
			ĐTM-TT-14-0088	ĐTM-TT-14-0094	ĐTM-TT-14-0098	ĐTM-TT-14-0099	ĐTM-TT-14-0103
1	Fe (mg/kg)	SMEWW 3111.B & 3113.B	130,4	124,5	145,7	121,8	150,8
2	Zn (mg/kg)		90,4	98,7	95,2	93,1	90,7
3	Cd (mg/kg)		1,5	0,7	1,2	1,0	1,3
4	Pb (mg/kg)		35,6	37,5	43,6	41,2	40,7
5	Cu (mg/kg)		33,2	32,4	36,5	34,8	43,3

Ghi chú:

- Các kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được thử nghiệm
- (*): Chỉ tiêu được công nhận VILAS
-

Ký hiệu mẫu	Vị trí thu mẫu	Ký hiệu mẫu	Vị trí thu mẫu
ĐTM-TT-14-0088	Khu vực nhà máy đóng tàu Hyundai Vinashin	ĐTM-TT-14-0099	Khu vực Hòn Khô
ĐTM-TT-14-0094	Khu vực nhà máy xi măng Hòn Khói	ĐTM-TT-14-0103	Hồ Đá Bàn
ĐTM-TT-14-0098	thôn Ninh Yên		

Trưởng phòng Quan trắc

GIÁM ĐỐC

Quách Thanh Thủy

Hoàng Trọng Vinh



Khánh Hòa, ngày 23 tháng 5 năm 2014

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Tên dự án : Nhà máy Nhiệt điện Vân Phong
- Địa chỉ : Xã Ninh Phước – Thị xã Ninh Hòa
- Vị trí thu mẫu : khu vực dự án
- Thời gian thu mẫu : 18/4/2014
- Loại mẫu : Nước ngầm
- Số lượng mẫu : 04 mẫu
- Ký hiệu mẫu : Xem phần kết quả thử nghiệm
- Thời gian thử nghiệm : 24/4-22/5/2014
- Thời gian lưu mẫu : 07 ngày kể từ ngày trả kết quả

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

STT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp thử	Giá trị			
			ĐTM-NN-14-0077	ĐTM-NN-14-0080	ĐTM-NN-14-0085	ĐTM-NN-14-0086
1	pH	Máy đo pH WTW – pH 3210	7,8	7,78	7,46	7,2
2	TDS (mg/l)	Máy đo WTW – Cond 3210	690	1100	1420	1110
3	Độ mặn (‰)	Máy đo WTW – Cond 3210	0,6	1,1	1,0	0,8
4	Độ cứng (mg/l)	SMEWW 2340.C	300	340	440	410
5	TS (mg/l)	SMEWW 2540.B	698	1116	1442	1130
6	Độ kiểm phenol (mg/l)	SMEWW 2320.B	0	0	0	0
7	Độ kiểm metyl da cam (mg/l)		246,3	243,0	209,0	282,0

8

STT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp thử	Giá trị			
			ĐTM-NN-14-0077	ĐTM-NN-14-0080	ĐTM-NN-14-0085	ĐTM-NN-14-0086
8	Fe* (mg/l)	SMEWW 3111.B & 3113.B	0,255	0,236	0,198	0,332
9	Zn* (mg/l)		0,007	0,009	0,011	0,010
10	Mn (µg/l)		0,106	0,149	0,106	0,175
11	As (µg/l)		3,745	3,223	3,223	3,864
12	Cd (µg/l)		0,021	0,021	0,047	0,047
13	Pb* (µg/l)		1,538	0,899	0,515	1,154
14	Cu (µg/l)		6,744	12,354	5,926	4,701
15	Ca ²⁺ (mg/l)	SMEWW 3114 B	0,134	0,126	0,147	0,117
16	Na (mg/l)		1,01	1,12	1,16	0,93
17	K (mg/l)		0,121	0,119	0,128	0,135
18	Amoni*(mg/l)	EPA 350.2 - Colorimetric	0,028	0,009	0,022	0,040
19	Clorua(mg/l)	SMEWW 4500 - Cl- D	325,9	600,8	562,3	465,9
20	Tổng N(mg/l)	SMEWW 4500 - N	0,059	0,047	0,047	0,071
21	Tổng P(mg/l)	SMEWW 4500 P.E	0,028	0,009	0,009	0,004

Ghi chú:

1. Các kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được thử nghiệm
2. (*): Chỉ tiêu được công nhận VILAS
3. Ký hiệu

Ký hiệu mẫu	Vị trí thu mẫu
ĐTM-NN-14-0077	UBND xã Ninh Phước
ĐTM-NN-14-0080	Nhà ông Cường
ĐTM-NN-14-0085	Nhà ông Tùng
ĐTM-NN-14-0086	Nhà ông Xuân

Trưởng phòng Quan trắc

GIÁM ĐỐC

Quách Thanh Thủy

Hoàng Trọng Vinh



Khánh Hòa, ngày 23 tháng 5 năm 2014

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên dự án : Nhà máy Nhiệt điện Vân Phong
2. Địa chỉ : Xã Ninh Phước – Thị xã Ninh Hòa
3. Vị trí thu mẫu : khu vực dự án
4. Thời gian thu mẫu : 23/4/2014
5. Loại mẫu : Nước biển
6. Số lượng mẫu : 05 mẫu
7. Ký hiệu mẫu : Xem phần kết quả thử nghiệm
8. Thời gian thử nghiệm : 24/4-22/5/2014
9. Thời gian lưu mẫu : 07 ngày kể từ ngày trả kết quả

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

STT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp thử	Giá trị				
			ĐTM-NB-14-0092	ĐTM-NB-14-0093	ĐTM-NB-14-0095	ĐTM-NB-14-0096	ĐTM-NB-14-0097
1	pH	Máy đo pH WTW – pH 3210	8,18	8,24	8,2	8,22	8,1
2	Nhiệt độ °C	Máy đo DO WTW – DO 3310	31,9	32,9	32,7	33,6	33,9
3	DO (mg/l)	Máy đo WTW – Cond 3210	6,9	6,8	6,8	6,7	6,9
4	TDS (mg/l)	Máy đo độ đục 2100N - HACH	52100	52800	52100	52100	52100
5	Độ đục (NTU)	Máy đo WTW – Cond 3210	0,114	0,252	0,179	0,240	0,175
6	Độ mặn (‰)	SMEWW 2340.C	34	35,1	34,7	34,7	34,7
7	Độ cứng (mg/l)	SMEWW 2540.D	4500	4900	4760	4800	4800
8	TSS (mg/l)	SMEWW 2320.B	3	2	1	2	3
9	Độ kiềm phenol (mg/l)		0	0	0	0	0
10	Độ kiềm metyl da cam (mg/l)		114,0	113,0	112,0	110,0	112,0
11	Độ kiềm Cacbonat (mg/l)		0	0	0	0	0
12	Độ kiềm Bicacbonat (mg/l)		114,0	113,0	112,0	110,0	112,0

STT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp thử	Giá trị				
			ĐTM-NB-14-0092	ĐTM-NB-14-0093	ĐTM-NB-14-0095	ĐTM-NB-14-0096	ĐTM-NB-14-0097
13	Fe (mg/l)	SMEWW 3111.B & 3113.B	0,255	0,769	0,429	0,914	0,872
14	Zn (mg/l)		0,054	0,020	0,035	0,054	0,035
15	Mn (µg/l)		0,429	0,324	0,327	0,310	0,341
16	As (µg/l)		3,864	4,980	4,416	4,142	3,864
17	Cd (µg/l)		0,105	0,035	0,105	0,105	0,235
18	Pb (µg/l)		4,50	5,77	5,77	8,33	6,41
19	Cu (µg/l)		7,26	8,67	7,74	9,73	12,36
20	Ca ²⁺ (mg/l)	SMEWW 3114.B	68,23	74,26	79,35	75,02	76,11
21	Na (mg/l)		234,23	227,26	248,35	250,02	256,11
22	K (mg/l)		59,45	63,27	65,32	67,02	66,74
23	Amoni* (mg/l)	EPA 350.2 - Colorimetric	0,065	0,016	0,022	0,034	0,022
24	Tổng N (mg/l)	SMEWW 4500 - N	0,128	0,071	0,084	0,097	0,071
25	Clorua (mg/l)	SMEWW 4500 - Cl- D	20631,1	23305,3	20506,1	22555,5	21743,3
26	Sunfat (mg/l)	SMEWW 4500 SO ₄ ²⁻ .E	3377,7	3211,7	3045,7	3129,9	3101,1
27	COD (mg/l)	Phương pháp Permanganat	13	13	14	14	12
28	BOD ₅ (mg/l)	SMEWW 5210.B	7,0	8,0	10,0	9,0	8,0
29	Phosphat* (mg/l)	SMEWW 4500 P.E	0,003	0,002	0,025	0,027	0,024
30	Dầu mỡ (mg/l)	Máy đo dầu OCMA – 300 Horiba	< 0,1	< 0,1	< 0,1	< 0,1	< 0,1

Ghi chú:

1. Các kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được thử nghiệm
2. (*): Chỉ tiêu được công nhận VILAS
- 3.

Ký hiệu mẫu	Vị trí thu mẫu	Ký hiệu mẫu	Vị trí thu mẫu
ĐTM-NB-14-0092	Gần công ty đóng tàu Hyundai Vinashin	ĐTM-NB-14-0096	Khu vực thôn Ninh Yên
ĐTM-NB-14-0093	Gần khu vực nhà máy xi măng Hòn Khói	ĐTM-NB-14-0097	Khu vực Hòn Khô
ĐTM-NB-14-0095	Khu vực bãi bê thôn Ninh Tịnh		

Trưởng phòng Quan trắc

GIÁM ĐỐC

Quách Thanh Thủy

Hoàng Trọng Vinh

1



Khánh Hòa, ngày 23 tháng 5 năm 2014

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên dự án : Nhà máy Nhiệt điện Vân Phong
2. Địa chỉ : Xã Ninh Phước – Thị xã Ninh Hòa
3. Vị trí thu mẫu : khu vực dự án
4. Thời gian thu mẫu : 18, 23, 24 /4/2014
5. Loại mẫu : Mẫu đất
6. Số lượng mẫu : 04mẫu
7. Ký hiệu mẫu : Xem phần kết quả thử nghiệm
8. Thời gian thử nghiệm : 24/4-22/5/2014
9. Thời gian lưu mẫu : 07 ngày kể từ ngày trả kết quả

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

STT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp thử	Giá trị			
			ĐTM-TT-14-0078	ĐTM-TT-14-0087	ĐTM-TT-14-0091	ĐTM-TT-14-0105
1	Fe (mg/kg)	SMEWW 3111.B & 3113.B	64,6	58,6	70,7	80,3
2	Zn (mg/kg)		54,6	47,9	35,3	33,2
3	Cd (mg/kg)		0,6	0,9	1,3	1,2
4	Pb (mg/kg)		18,9	21,2	21,7	25,5
5	Cu (mg/kg)		17,6	18,2	15,9	20,7

Ghi chú:

1. Các kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được thử nghiệm
2. (*): Chỉ tiêu được công nhận VILAS

Ký hiệu mẫu	Vị trí thu mẫu	Ký hiệu mẫu	Vị trí thu mẫu
ĐTM-MĐ-14-0078	UBND xã Ninh Phước	ĐTM-MĐ-14-0091	Khu vực nhà máy Hyundai Vinashin
ĐTM-MĐ-14-0087	Thôn Ninh Yên	ĐTM-MĐ-14-0105	Thôn Ninh Tinh

Trưởng phòng Quan trắc

GIÁM ĐỐC

Quách Thanh Thủy

Hoàng Trọng Vinh



Khánh Hòa, ngày 23 tháng 5 năm 2014

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên dự án : Nhà máy Nhiệt điện Vân Phong
2. Địa chỉ : Xã Ninh Phước – Thị xã Ninh Hòa
3. Vị trí thu mẫu : khu vực dự án
4. Thời gian thu mẫu : 19/4/2014
5. Loại mẫu : Nước mặt
6. Số lượng mẫu : 05 mẫu
7. Ký hiệu mẫu : Xem phần kết quả thử nghiệm
8. Thời gian thử nghiệm : 24/4-22/5/2014
9. Thời gian lưu mẫu : 07 ngày kể từ ngày trả kết quả

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

STT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp thử	Giá trị	
			ĐTM-NM-14-0090	ĐTM-NM-14-0104
1	pH	Máy đo pH WTW – pH 3210	7,37	7,19
2	Nhiệt độ (°C)	Máy đo DO WTW – DO 3310	32,7	31,8
3	DO (mg/l)		6,3	6,3
4	TDS (mg/l)	Máy đo WTW – Cond 3210	123	34
5	Độ đục (NTU)	Máy đo độ đục 2100N - HACH	0,475	0,86
6	Độ mặn (‰)	Máy đo WTW – Cond 3210	0	0
7	Độ cứng (mg/l)	SMEWW 2340.C	20	10
8	TSS (mg/l)	SMEWW 2540.D	2	2
9	Độ kiềm phenol (mg/l)	SMEWW 2320.B	0	0
10	Độ kiềm metyl da cam (mg/l)		29,0	12,0
11	Độ kiềm Cacbonat (mg/l)		0	0
12	Độ kiềm Bicacbonat (mg/l)		29,0	12,0
13	Fe (mg/l)		SMEWW 3111.B & 3113.B	0,429
14	Zn (mg/l)	0,016		0,013
15	Mn (µg/l)	0,204		0,364
16	As (µg/l)	4,416		3,107
17	Cd (µg/l)	0,351		0,324
18	Pb (µg/l)	1,282		0,899
19	Cu (µg/l)	4,429		2,121

1

STT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp thử	Giá trị	
			ĐTM-NM-14-0090	ĐTM-NM-14-0104
20	Ca ²⁺ (mg/l)	SMEWW 3114.B	0,141	0,155
21	Na (mg/l)		1,34	1,25
22	K (mg/l)		0,137	0,162
23	Amoni* (mg/l)	EPA 350.2 - Colorimetric	0,128	0,116
24	Tổng N (mg/l)	SMEWW 4500 - N	0,178	0,153
25	Clorua (mg/l)	SMEWW 4500 - Cl- D	14,6	10,1
26	Sunfat (mg/l)	SMEWW 4500 SO ₄ ²⁻ .E	1,3	3,3
27	COD* (mg/l)	SMEWW 5220.C	6	21
28	BOD ₅ (mg/l)	SMEWW 5210.B	2,0	12,0
29	Phosphat* (mg/l)	SMEWW 4500 P.E	0,022	0,015
30	Dầu mỡ (mg/l)	Máy đo dầu OCMA – 300 Horiba	0,1	< 0,1

Ghi chú:

1. Các kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được thử nghiệm
2. (*): Chỉ tiêu được công nhận VILAS

Ký hiệu mẫu	Vị trí thu mẫu	Ký hiệu mẫu	Vị trí thu mẫu
ĐTM-NM-14-0090	Hồ Tiên Du	ĐTM-NM-14-0104	Hồ Đá Bàn

Trưởng phòng Quan trắc

GIÁM ĐỐC

Quách Thanh Thủy

Hoàng Trọng Vinh

Bảng 1. Danh sách thực vật khu vực xã Ninh Phước và lân cận huyện Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa

Stt	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Phân bố
	NGÀNH DƯƠNG XI	POLYPODIOPHYTA	
	1. Họ Nguyệt Xi	Adiantaceae	
1	Seo gà	<i>Pteris biaurita</i> L.	1.2
2	Ráng chân xi hình gươm	<i>P. ensiformis</i> Burm.f.	1.2.9
3	Ráng chân xi	<i>P. linearis</i> Poir.	1.2
	2. Họ Móng ngựa	Angiopteridaceae	
4	Móng ngựa trung	<i>Angiopteris annamensis</i> C. Ch & Tard.	1.2.5
	3. Họ Can Xi	Aspleniaceae	
5	Cau xi có đuôi	<i>Asplenium cheilosorum</i> O. Kuntze ex Mett	1.2
	4. Họ Ráng Dừa	Blechnaceae	
6	Quyết lá dừa	<i>Blechnum orientale</i> L.	1.2
	5. Họ Dương Xi Mộc	Cyatheaceae	
7	Ráng tiên toạ bản	<i>Cyathea cotaminans</i> (Hook.) Copel.	2.3
8	Ráng tiên toạ rộng	<i>C. latebrosa</i> (Hook.) Copel.	2.3
	6. Họ Đẳng Tiết	Dennstaedtiaceae	
9	Seo gà	<i>Lindsaea ensiformis</i> L.	1.2
10	Ráng cánh to	<i>Pteridium aquilinum</i> (L.) Kuhn	9
	7. Họ Cầu tích	Dicksoniaceae	
11	Cầu tích	<i>Cibotium barometz</i> (L.) Smith	2.3
	8. Họ Vọt, Tế	Gleicheniaceae	
12	Tế	<i>Dicranopteris linearis</i> (Burzm.) Underw.	
	9. Họ Rau Bọ	Marsileaceae	
13	Rau bọ	<i>Marsilea quadrifolia</i> L.	7.8.9
	10. Họ Dương Xi	Polypodiaceae	
14	Ráng đuôi phượng	<i>Drynaria bonii</i> Christ.	2.3
15	Ráng vi quân hancock	<i>Microsorium hancockii</i> (Back.) Ching	2.3
16	Ô rắng	<i>Platynerium coronarium</i> (Koen.) Desv.	2.3
	11. Họ Bông Bong	Schizeaceae	
17	Bông bong tai	<i>Lygodium auriculatum</i> (Willd.) Alst	1.2.6
18	Bông bong tơ	<i>L. conferme</i> C. Chr.	1.2.3.5
19	Bông bong lá nhỏ	<i>L. microstachyum</i> Desv.	1.2
20	Bông bong lá liễu	<i>L. salicifolium</i> Presl.	1.2.5
	NGÀNH THÔNG ĐẤT	LYCOPODIOPHYTA	
	12. Họ Thông Đất	Lycopodiaceae	
21	Thông đất	<i>Lycopodium cernua</i> (L.) Franco & Vasc	2.3.5
	13. Họ Quyên Bá	Selaginellaceae	
22	Quyên bá quân	<i>S. involvens</i> (Sw.) Spring.	1.2.5
	NGÀNH THÔNG	PINOPHYTA	
	14. Họ Tuế	Cycadaceae	
23	Thiên tuế chìm	<i>Cycas immersa</i> Craib.	5.7
24	Thiên tuế lược VU, IIA, VU	<i>Cycas pectinata</i> Griff.	5,7
	15. Họ Gấm	Gnetaceae	
25	Gấm bẹt	<i>Gnetum gnemonoides</i> Brongn.	1.2

	NGÀNH HẠT KÍN	ANGIOSPERMEE	
	LỚP 2 LÁ MẦM	MAGNOLIOPSIDA	
	16. Họ Ô rô	Acanthaceae	
26	Ô rô	<i>Acanthus ilicifolius</i> L.	9
27	Thanh táo	<i>Gendarussa vulgaris</i> Burmf.	9
28	Quả nỏ	<i>Ruellia tuberosa</i> L.	9
29	Xuân tiết	<i>Justica fragilis</i> Wall.	1.2
30	Lân chùy	<i>Lapidagathis hyalina</i> Nees.	1.2
31	Rung hoa	<i>Rungia parviflora</i> Nees in Wall.	1.2
32	Cát dăng	<i>Thunbergia alata</i> Boy ex Sims	1.2.6
	17. Họ rau dăng đất	Aizoaceae	
33	Sam biển	<i>Sesuvium portulacastrum</i> L.	9
34	Cỏ lét	<i>Gisekia pharmacoides</i> L.	9
35	Rau dăng	<i>Glinus oppositifolius</i> L.Dc.	9
	18. Họ Dương Đào	Actinidiaceae	
36	Sở đá	<i>Saurauja roxburghii</i> Wall.	1.2.3.4
37	Sở đá rề pan	<i>S. nepaulensis</i> DC.	1.2.3.4
	19. Họ Thôi Ba	Alangiaceae	
38	Thôi chanh lá thuôn	<i>Alangium salviifolium</i> Wargern.	3.4.5
39	Thôi chanh	<i>Alangium chinensis</i> (Lour.) Harm	3.4.5
	20. Họ Rau Dền	Amaranthaceae	
40	Dền gai	<i>Amaranthus spinosus</i> L.	6.7
41	Dền	<i>A. tricolor</i> L.	6.7
42	Dền xanh	<i>A. viridis</i> L.	6.7
43	Cỏ xước	<i>Achyranthes aspera</i> L.	3.4.6.7.9
44	Rau dệu	<i>Alternanthera paronychioides</i> A. St. Hilaire.	6.7.9
45	Mào gà	<i>Celosia argentea</i> L.	6.7
	21. Họ Đào Lộn Hột	Anacardiaceae	
46	Long cóc	<i>Dracuntomelon schmidii</i> Tard.	2.3
47	Điều (Đào lộn hột)	<i>Anacardium occidentale</i> L., Sp. Pl	1.2
48	Son lá đơn	<i>Gluta gracilis</i> Evr.	3.4
49	Xoài hôi	<i>Mangifera foetida</i> Lour.	1.2
50	Xoài	<i>Mangifera indica</i> L.	1.2
51	Muối	<i>Rhus javanica</i> L.	2.3.4.6
52	Xung đào	<i>Semecarpus anacardiopsis</i> Evr. & Tard.	2.3
	22. Họ Trung Quân	Ancistrocladaceae	
53	Trung quân	<i>Ancistrocladus tectorius</i> (Lour.) Merr.	2.3
	23. Họ Na	Annonaceae	
54	Na	<i>Annona squamosa</i> L.	6.8
55	Na biển	<i>Annona glabra</i> L.	9
56	Mãng cầu	<i>Annona muricata</i> L.	6.8
57	Giẻ nam bộ	<i>Desmos cochinchinensis</i> Lour.	1.2.3
58	Quần đầu trung bộ	<i>Polyalthia modesta</i> Fin & Gagn.	1.2
59	Quần đầu	<i>Polyalthia clemensorum</i> Ast.	1.2
	24. Họ Thuộc Phiện	Apiaceae	
60	Rau má	<i>Centella asiatica</i> (L.) Urb.	5.6.7.9
61	Giần sàng	<i>Cnidium monnieri</i> (L.) Cusson	5.9
62	Mùi tàu	<i>Eryngium foetidum</i> L.	5.8